

TẠP CHÍ



thủy sản

ISSN 0866 - 710

KỶ NIỆM LẦN THỨ 52 CÁCH MẠNG THÁNG TÁM VÀ QUỐC KHÁNH 2 - 9



Bộ trưởng Thủy sản tặng huy chương
Vì sự phát triển nghề cá cho Đại sứ Đan Mạch

◆ MỘT SỐ VẤN ĐỀ CẤP BÁCH TĂNG CƯỜNG HIỆU LỰC VÀ HIỆU QUẢ
QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC NGÀNH THỦY SẢN

4
1997

◆ Thanh niên với sự nghiệp
xây dựng và phát triển ngành thủy sản

◆ Nhìn lại ba năm hoạt động khuyến ngư

◆ CẦN CÓ CHÍNH SÁCH CHO SẢN PHẨM HCG

◆ HÃY BẢO VỆ VÙNG SINH THÁI DẢI VEN BỜ

THANH NIÊN

VỚI SỰ NGHIỆP XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN NGÀNH THỦY SẢN

♦ TCTS

Trong những năm qua, cùng với quá trình đổi mới của đất nước, ngành thủy sản đã đạt được thành tựu quan trọng. Tuổi trẻ ngành thủy sản thông qua hai phong trào "Thanh niên lập nghiệp" và "Tuổi trẻ giữ nước" với nhiều hình thức hoạt động phong phú, đa dạng, thanh niên đã góp phần đáng kể vào phát triển kinh tế, xã hội của ngành. Không ít tổ chức đoàn và phong trào thanh niên trong ngành ở các địa phương, đơn vị thuộc các thành phần kinh tế thể hiện được vai trò xung kích, nhiều đoàn viên, thanh niên đã đi đầu trong việc ứng dụng khoa học công nghệ, làm giàu chính đáng.

Tuy nhiên, so với tiềm năng của tuổi trẻ, của tổ chức đoàn và yêu cầu phát triển ngành thủy sản thì sự đóng góp của thanh niên chưa tương xứng.

Tiềm năng về thủy sản của nước ta rất to lớn, nhiệm vụ của ngành rất nặng nề, để xây dựng ngành thủy sản thành ngành kinh tế mũi nhọn của đất nước theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá (CNH, HĐH) chúng ta cần phải phát huy hơn nữa một bộ phận quan trọng trong nhân dân đó là lực lượng thanh niên và tổ chức Đoàn. Muốn thực hiện được điều này không chỉ là trách nhiệm của tổ chức Đoàn các cấp mà còn là sự phối hợp chặt chẽ của ngành thủy sản từ Bộ tới địa phương và đơn vị cơ sở, sự phối hợp đó hướng vào:

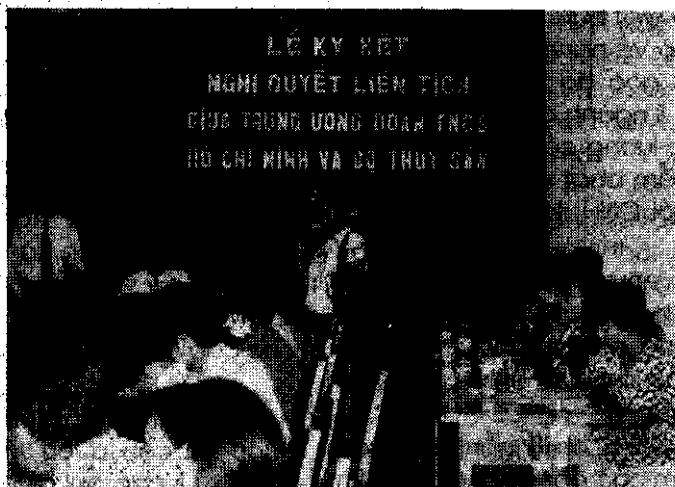
Một là, động viên và phát huy vai trò xung kích sáng tạo của thanh niên trên các lĩnh vực hoạt động của ngành góp phần thực hiện 2 nhiệm vụ chiến lược xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Trong hoạt động, khuyến khích ý chí làm giàu của thanh niên, lập nghiệp bằng nghề cá, hướng nghiệp ra khai thác hải sản xa bờ. Xây dựng các mô hình thanh niên sản xuất, kinh doanh, quản lý giỏi.

Hai là, bồi dưỡng, đào tạo đội ngũ lao động trẻ, có sức khỏe tốt, tay nghề giỏi, kiến thức khoa học công nghệ vững vàng đáp ứng yêu cầu của CNH, HĐH ngành thủy sản.

Ba là, thông qua hoạt động của thanh niên tham gia vào sự nghiệp phát triển ngành để tập hợp, đoàn kết thanh

niên, xây dựng tổ chức Đoàn vững mạnh, đào tạo đoàn viên thanh niên ưu tú, tạo nguồn cán bộ cho ngành, cho các tổ chức Đảng, chính quyền, đặc biệt chú ý các vùng ven biển và hải đảo.

Với sự cam kết trách nhiệm giữa Trung ương Đoàn TNCs Hồ Chí Minh và Bộ Thủy sản vừa được kí kết, nhất định hoạt động Đoàn và phong trào thanh niên trong ngành thủy sản sẽ có bước phát triển, đóng góp có hiệu quả vào xây dựng ngành thủy sản thành ngành kinh tế mũi nhọn của đất nước •



Bộ trưởng Tạ Quang Ngọc phát biểu ý kiến tại Lễ kí kết

MỘT SỐ VẤN ĐỀ CẤP BÁCH TĂNG CƯỜNG HIỆU LỰC VÀ HIỆU QUẢ QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC NGÀNH THỦY SẢN

♦ TẠ QUANG NGỌC

Bộ trưởng Bộ Thủy sản

Các Nghị quyết Hội nghị Trung ương 3 (Khóa VIII) về "Phát huy quyền làm chủ của nhân dân, tiếp tục xây dựng Nhà nước CHXHCN Việt Nam trong sạch, vững mạnh" và "Chiến lược cán bộ của thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa (CNH, HĐH) đất nước" cần được tổ chức học tập, quán triệt một cách nghiêm túc, rộng rãi, và xác định các việc cần làm dưới dạng các chương trình hành động cụ thể theo tiến độ thời gian, để thông qua thực hiện Nghị quyết tạo một bước chuyển thực sự về chất và đồng bộ về năng lực quản lý nhà nước ngành xét từ góc độ bộ máy và vận hành bộ máy quản lý ngành cũng như về cán bộ, trong đó có lực lượng cán bộ nằm trong bộ máy này đủ phẩm chất và năng lực cho thời kỳ phát triển mới CNH, HĐH ngay từ thời gian trước mắt.

Từ nhận định như nêu trong Nghị quyết "Quản lý nhà nước chưa ngang tầm với đòi hỏi của thời kỳ mới; chưa phát huy đầy đủ mặt tích cực và hạn chế được tính tự phát, tiêu cực của kinh tế thị trường".

Cũng xuất phát từ chỗ ngành thủy sản nước ta có đặc điểm cơ bản là nghề cá nhân dân, các chính sách phát triển xưa nay nhờ phù hợp với các điều kiện do đặc điểm này chi phối đã tạo cho ngành có những bước tăng trưởng quan trọng. Đi vào thời kỳ CNH, HĐH đất nước, đòi hỏi ngày một cao hơn trong quá trình xây dựng và hoàn thiện bộ máy quản lý ngành để phát huy được quyền làm chủ của người lao động nghề cá, phát huy cao nhất nguồn lực tiềm tàng trong nghề cá nhân dân, phần đầu có một bộ máy xuyên suốt trong sạch, vững mạnh, hoạt động có hiệu lực, hiệu quả với một đội ngũ công chức trung thành và tận tụy phục vụ nhân dân. Sau đây là một số việc làm cấp thiết nhất:

1. Một trong những mặt yếu về bộ máy quản lý ngành trong một số năm qua, như

nhiều đại biểu các sở nêu ra trong Hội nghị bàn biện pháp thực hiện kế hoạch 6 tháng còn lại của năm 1997, là hệ thống quản lý hành chính ngành còn cơ cộm ở Bộ và tỉnh, thành phố, mỏng và thiếu ở cơ sở, thậm chí ở ngay tuyến huyện, trong khi đó tiếp cận quản lý đến ngư dân lại gặp nhiều sự chông chéo.

Như vậy, có lẽ điều phải nghĩ đầu tiên để làm, đó là tăng cường hiệu lực, khắc phục lỗ hổng, nhất là bỏ trống ở cơ sở để có bộ máy, hệ thống và qui trình quản lý hành chính xuyên suốt đến lao động và doanh nghiệp. Muốn vậy cần phải nhanh chóng:

a/ Hoàn thiện chức năng nhiệm vụ và cơ cấu bộ máy từ Bộ đến sở, hình thành quản lý thủy sản tuyến huyện. Đồng bộ làm rõ chức năng quản lý nhà nước ở mỗi bộ phận và mỗi cấp. Phân định rõ trách nhiệm, thẩm quyền giữa các bộ phận và các cấp, kết hợp chặt chẽ trên cơ sở phân định rõ ràng chức năng nhiệm vụ giữa các bộ phận quản lý và giữa các cấp theo nguyên tắc tập trung dân chủ.

Để làm tốt việc này, chức năng, nhiệm vụ và trách nhiệm của các vụ, cục tại cơ quan Bộ cần được rà soát nghiêm túc, lựa chọn xử lý các qui định trước đây, lọc ra các chức năng quản lý nhà nước ở hai đặc trưng: tham gia lập qui và hướng dẫn lập qui, góp phần hoạch định chính sách liên quan đến các lĩnh vực của ngành, nhất là các chính sách liên quan đến động viên các nguồn lực trong ngư dân và doanh nghiệp đến bảo vệ nguồn lợi thủy sản, vệ sinh và chất lượng thủy sản lấy mục tiêu phát triển nhanh, bền vững và hiệu quả là thước đo cho kết quả hoạt động này; lấy kết quả tác động đến ngư dân và doanh nghiệp là tiêu chuẩn để đánh giá tính khả thi và sâu sát của việc có và thực hiện đúng chức năng nhiệm vụ của từng bộ phận hay phối hợp tốt của các bộ phận chức năng quản lý của Bộ trong từng lĩnh vực và công việc cụ thể. Cùng với việc rà soát lại chức năng nhiệm vụ của các bộ phận, đối chiếu

với chức năng chung của Bộ có thể sắp xếp lại (khi cần thiết) bộ máy cho thực sự phù hợp.

b/ Chuẩn hóa tổ chức của các Sở Thủy sản trong cả nước, hoặc ở những tỉnh hiện không có Sở Thủy sản, ở cấp hành chính này "tế bào" của ngành thủy sản có vai trò giúp lãnh đạo tỉnh quản lý nhà nước về ngành theo lãnh thổ, đồng thời cùng tham gia xây dựng chính sách chuyên ngành và trực tiếp đưa chính sách, qui định, luật pháp của Nhà nước vào vận hành sản xuất kinh doanh. Tổ chức hệ thống cán bộ cơ sở, nhất là ở huyện và thậm chí ở các xã đảo, các xã ven biển cần có cán bộ chăm lo sản xuất và đời sống của lao động nghề cá.

c/ Đổi mới tổ chức hệ thống sự nghiệp của ngành, tăng năng lực làm qui hoạch, năng lực khoa học công nghệ, đào tạo và các hoạt động chuyên môn theo chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Trung ương 2 (khóa VIII), đưa khoa học ra biển và vào với sản xuất, cải tạo bộ mặt cộng đồng nghề cá.

2. Tạo một bước chuyển rõ rệt về đổi mới thể chế hành chính theo yêu cầu của công cuộc cải cách hành chính nhà nước. Đây là một việc lớn, nhưng cần làm ngay gồm có:

a/ Rà soát lại và đề xuất các qui định, chính sách cụ thể (bao gồm cả sửa đổi, bổ sung hay xây dựng mới) để hòa chung với hệ thống chính sách, luật pháp của cả nước qua 10 năm đổi mới thành môi trường chính sách và hành lang pháp lý bảo đảm phát huy các nguồn lực trong dân cùng với các nguồn lực trong và ngoài nước chưa được khai thác sử dụng vào CNH, HĐH nghề cá, đồng thời nâng cao tính hiệu lực của các qui định quản lý, hạn chế tự phát tiêu cực trong sử dụng nguồn lợi và sản xuất kinh doanh.

b/ Là một ngành kinh tế lấy xuất khẩu làm mũi nhọn, lại rất nhạy cảm với khả năng duy trì và tái tạo nguồn lợi, giữ gìn sự bền vững của môi sinh và cảnh quan môi trường, các thủ tục hành chính liên quan trực tiếp đến đặc điểm đó vừa phải bảo đảm tính hiệu lực vừa dễ cho doanh nghiệp và ngư dân thực hiện, mọi sự chồng chéo không cần thiết phải tránh, mọi sự phiền hà, thậm chí có dấu hiệu của quyền cần phải dẹp. Lưu ý rằng các chi

phí sản xuất lớn bất hợp lý trong một số khâu sản xuất hiện nay cùng với sự chồng chéo nhiều cửa hay một cửa nhưng là cửa quyền (dù ít thôi) đang phần nào cản trở không những cho lâu dài mà ngay cho việc thực hiện kế hoạch các tháng còn lại của năm 1997.

3. Nghị quyết Trung ương 3 (Khóa VIII) cũng nêu *"Đội ngũ cán bộ công chức nhà nước hiện nay xét về chất lượng và số lượng và cơ cấu có nhiều mặt chưa ngang tầm và đòi hỏi của thời kỳ đẩy mạnh CNH, HĐH đất nước"* điều đó không những đúng với tình hình chung, với cả 4 loại hình cán bộ như đã nêu trong Nghị quyết, mà cả đối với ngành ta. Vấn đề cán bộ kể cả cán bộ kỹ thuật chuyên môn, cán bộ sản xuất kinh doanh và cán bộ làm công chức nhà nước còn nhiều vấn đề bất cập: tuổi tác, tính kế thừa, cơ cấu theo lĩnh vực và theo loại hình (tập trung và trực tiếp với cơ sở) đang có nhiều điều phải xem lại. Nội dung qui hoạch và phương thức đánh giá, lựa chọn, sử dụng theo qui hoạch đang là vấn đề bức xúc. Trước mắt cả 3 loại cán bộ: quản lý nhà nước, khoa học và chuyên môn, cán bộ gắn với cơ sở đang là vấn đề lớn đòi hỏi có sự đổi mới và cũng là thời gian chuyển tiếp. Rà soát lại mặt bằng cán bộ hiện nay nhất là cán bộ chủ chốt đầu đàn để có qui hoạch đúng và nâng cấp chất lượng để ngang tầm với đòi hỏi của sự nghiệp đổi mới và yêu cầu của CNH, HĐH là việc làm của thủ trưởng mọi cấp, mọi bộ phận chứ không riêng gì của các bộ phận chuyên môn lo về nhân sự.

Để triển khai các Nghị quyết của Hội nghị TƯ 3 (khóa VIII) là một chuỗi các hoạt động trong toàn ngành. Ở đây chỉ đề cập đến một số vấn đề cấp bách nhất liên quan đến đặc điểm ngành, các điểm còn bất cập của ngành ta trong quản lý nhà nước.

Cuối cùng, như nhận định trong Nghị quyết *"Việc xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN trong điều kiện chuyển đổi nền kinh tế là nhiệm vụ mới mẻ, hiểu biết của chúng ta còn ít, có nhiều việc phải vừa làm vừa tìm tòi vừa rút kinh nghiệm"* với kinh nghiệm đã có, bắt tay làm ngay một số việc, học tập các việc đã làm ở các ngành khác, chắc chắn giúp chúng ta có bước tiến mới trong quản lý nhà nước của ngành •

Nhìn lại ba năm

HOẠT ĐỘNG KHUYẾN NGƯ

♦ ĐỨC TRUNG

Công tác khuyến ngư giao cho ngành thủy sản được ghi tại Nghị định số 13CP ngày 2/3/1993 của Chính phủ, tiếp đến ngày 1/8/1993 trong văn bản số 4215/KTN Chính phủ đã phê duyệt 5 chương trình khuyến ngư từ 1994-2000 do Bộ Thủy sản đề trình và ngày 2/8/1993 lại được thể hiện một cách rõ hơn tại Thông tư liên bộ số 02 LB/TT hướng dẫn thi hành Nghị định số 13CP của Chính phủ. Nhưng đánh dấu thời gian hoạt động khuyến ngư trong ngành phải được tính từ ngày 1/11/1993, ngày mà Bộ trưởng Bộ Thủy sản ký Quyết định số 766 QĐ/TC giao nhiệm vụ quản lý nhà nước về công tác khuyến ngư cho Vụ Nghề cá.

Tính đến nay, hoạt động khuyến ngư của ngành tuy chưa dài nhưng đủ để có thể rút ra một số kết luận làm cơ sở có bước phát triển tiếp sau.

Kết quả hoạt động là rõ nét

Nét nổi bật đầu tiên là tổ chức khuyến ngư của ngành đã hình thành và phát triển từ trung ương tới các địa phương, đơn vị. Ở Bộ có tổ chức khuyến ngư trung ương, ở các địa phương có 48/61 tỉnh, thành phố có tổ chức khuyến ngư. Trong đó, 23 tỉnh có biển đã thành lập được trung tâm khuyến ngư, 19 tỉnh có ít biển và không có biển đã bố trí cán bộ làm công tác khuyến ngư trong tổ chức khuyến nông, 6 tỉnh công tác khuyến ngư giao cho Chi cục BVNLTS, Công ti thủy sản, Trung tâm thủy sản hoặc Trung tâm giống thủy sản. Ngoài các tổ chức khuyến ngư trên, ở nhiều địa phương đã hình thành được mạng lưới khuyến ngư đến huyện, xã, xây dựng được phong trào quần chúng làm công tác khuyến ngư. Trong hợp tác quốc tế bước đầu ngành đã thu hút được một số tổ chức quốc tế tham gia hoạt động khuyến ngư như dự án VIE 93/001 của FAO, dự án US.VIE 93/050 của UNIDO, của AIT... Trên 3 năm qua tổ chức khuyến ngư thực sự đã là hạt nhân cho phát triển của ngành.

Nét nổi bật thứ hai là hoạt động khuyến ngư rất phong phú, đa dạng, thiết thực có sức thuyết phục cao. Trong 3 năm (1994-1996) chúng ta đã xây dựng được trên một ngàn mô hình trình diễn trong các lĩnh vực sản xuất của ngành. Trong đó, nuôi trồng thủy sản (NTTS) 1.009 mô hình, khai thác hải sản 20 mô hình, chế biến thủy sản 4 mô hình. Việc xây dựng mô hình chúng ta không làm tràn lan mà có trọng tâm, trọng điểm. Trong NTTS tập trung xây dựng các mô hình sản xuất thủy sản có giá trị kinh tế cao, sản phẩm hàng hóa lớn như nuôi tôm, cua, đặc sản biển, nuôi thủy sản trong lồng trên sông, biển, hồ chứa, nuôi thâm canh cá ao và đặc sản nước ngọt; trong lĩnh vực này chúng ta cũng quan tâm xây dựng mô hình về phòng chống dịch bệnh, sản xuất thức ăn cho tôm cá. Trong khai thác hải sản tập trung xây dựng các mô hình về khai thác hải sản xa bờ kết hợp với BVNLTS như mô hình câu cá ngư vùng biển xa bờ, nghề chụp mực kết hợp ánh sáng, nghề vẩy rút chì khơi; trang bị máy thông tin liên lạc, dò cá, định vị và các thiết bị an toàn hàng hải...

Ngoài việc xây dựng các mô hình trình diễn, khuyến ngư toàn ngành còn tổ chức được 1.630 lớp tập huấn kỹ thuật cho trên 11 vạn người ở khắp các miền của đất nước từ vùng biển, đồng bằng, trung du đến các tỉnh miền núi, tây nguyên xa xôi về khai thác, nuôi trồng, chế biến bảo quản sản phẩm thủy sản và các chủ trương chính sách của Đảng, Nhà nước về khuyến ngư. Trong đó mở 30 lớp cho cán bộ làm công tác khuyến ngư, các hội nghề nghiệp, các viện, trường với trên 1.500 người; mở 1.600 lớp với 11.200 người cho nông ngư dân. Hình thức tập huấn sinh động vừa nghe, vừa nhìn, vừa tham quan trao đổi đầu bờ... nên kết quả đưa lại rất khả quan.

Bên cạnh đó, hoạt động khuyến ngư trên bình diện thông tin tuyên truyền cũng được coi trọng, trên 5 vạn cuốn sách, trên 10 vạn tờ bướm, nhiều băng hình, băng cassette



Các đại biểu trao đổi kinh nghiệm làm khuyến ngư

đã được phát hành đến người lao động, hàng ngàn bài báo viết về khuyến ngư đã được đăng tải trên các phương tiện thông tin đại chúng ở trung ương và địa phương. Một kết quả đáng khích lệ, chỉ trong thời gian ngắn đã có trên 7.000 thư gửi về tổ chức khuyến ngư TƯ và Đài tiếng nói Việt Nam hoan nghênh và mong được giúp đỡ về tư liệu, kinh nghiệm, tự điều này đã nói lên chủ trương khuyến ngư là đúng, đáp ứng được yêu cầu nguyện vọng của dân, được đồng dân nhân dân hưởng ứng, làm theo.

Nét nổi bật nữa của công tác khuyến ngư, kinh phí Nhà nước cấp cho không nhiều (năm 1994-1,9 tỉ; 1995-2,362 tỉ; 1996 - 2,8 tỉ), kinh phí này chỉ mang tính hỗ trợ, thời gian cấp thường chậm- tháng 8, tháng 9 hàng năm mới được cấp. Không trông chờ vào nguồn vốn cấp, biết huy động các nguồn vốn: vốn trung ương, địa phương, vốn các doanh nghiệp, vốn tài trợ quốc tế và dân tự bỏ vốn ra nên kết quả mang lại tốt đẹp như phần đầu bài viết này đã nêu.

Có thể nói tổng quát, hoạt động khuyến ngư thời gian qua đã góp phần thúc đẩy nghề cá phát triển, làm tăng thêm sản phẩm hàng hóa phục vụ cho tiêu dùng trong nước và xuất khẩu, tạo công ăn việc làm cho hàng vạn lao động, góp phần xóa đói giảm nghèo, nhiều hộ gia đình giàu lên trông thấy. Nổi bật nhất là NTTS có bước phát triển nhanh cả về diện tích, năng suất, sản lượng. Thông

qua thực hiện chương trình khuyến ngư làm cho vị thế của ngành được nâng cao, các tiềm năng được khai dậy như việc chúng ta đã tập hợp được lực lượng không nhỏ cán bộ cơ quan quản lý nhà nước ở trung ương và địa phương, ở các viện, trường, các doanh nghiệp, một số tổ chức chính trị xã hội tham gia làm khuyến ngư, huy động được nhiều nguồn tài chính, cơ sở vật chất phục vụ cho công tác khuyến ngư. Khuyến ngư đã thực sự là cầu nối - chuyển tải những tiến bộ khoa học công nghệ, quản lý kinh tế trong nước và thế giới đến nông ngư dân thông qua phổ biến, bồi dưỡng và thông tin.

Bên cạnh những mặt làm được còn bộc lộ một số tồn tại: hoạt động khuyến ngư chưa đồng đều, mới chỉ tập trung cho NTTS, trong khai thác hải sản, trong chế biến bảo quản triển khai còn rất hạn chế, còn lúng túng trong chủ trương, mô hình xây dựng còn quá ít ỏi chỉ chiếm 2,4% tổng số các mô hình, các lớp tập huấn còn quá khiêm tốn.

Hoạt động của khuyến ngư vừa phải có chiều rộng vừa phải có chiều sâu nhưng tổ chức khuyến ngư vẫn chưa được kiện toàn, đồng thời ở Bộ chưa có tổ chức khuyến ngư chuyên trách, biên chế lại ít chủ yếu là cán bộ kiêm nhiệm nên một số nhiệm vụ quản lý nhà nước về khuyến ngư chưa thực hiện được đầy đủ, ở địa phương còn 13 tỉnh chưa thành lập được tổ chức khuyến ngư, trong số 41 tỉnh có tổ chức khuyến ngư thì một số tỉnh chỉ có bộ phận khuyến ngư nằm trong văn phòng sở, trong chi cục BVNLTS, các tỉnh nội địa khuyến ngư nằm trong trung tâm khuyến nông, số khác lại giao cho đơn vị sản xuất kinh doanh... ở các huyện có nghề cá lớn không có ban khuyến ngư mà nằm trong ban khuyến nông, số lượng cán bộ ít ỏi. Do các hạn chế này nên việc điều tra, khảo sát, xây dựng chương trình dự án khuyến ngư chưa sát, chưa toàn diện, việc triển khai công tác khuyến ngư bị hạn chế. Về tập hợp lực lượng tham gia làm công tác khuyến ngư mới dừng lại ở bề rộng, chưa thực sự có chiều sâu, chưa phát huy được tiềm năng của đồng

KẾT QUẢ BẦU CỬ ĐẠI BIỂU QUỐC HỘI KHÓA X

- Tổng số Đại biểu Quốc hội được bầu: 450
- Tổng số người ứng cử: 663
- Tổng số cử tri: 43.672.683
- Tỷ lệ cử tri tham gia bỏ phiếu so với tổng số cử tri: 99,59%
- Số người trúng cử Đại biểu Quốc hội: 450

Trong tổng số 450 đại biểu trúng cử,
ngành thủy sản có 5 đại biểu

- Ông Trần Mạnh Sang, Xi nghiệp đóng lạnh Qui Nhơn, tỉnh Bình Định.
- Bà Bùi Thị Anh Vân, Chi cục bảo vệ nguồn lợi thủy sản Ninh Thuận.
- Ông Hồ Dũng Nhật, Giám đốc Sở Thủy sản Bình Thuận.
- Ông Nguyễn Văn Ba, Phó chi cục trưởng Chi cục bảo vệ nguồn lợi thủy sản Bình Thuận.
- Bà Trần Thị Hồng Tươi, XNCB Thủy sản Kiên Giang.

đào tạo ngũ cán bộ KHKH trong và ngoài ngành làm công tác này, chưa biến mỗi cán bộ KHKH là một cán bộ khuyến ngư, các trường đào tạo, các doanh nghiệp trong ngành tuy có tiềm năng nhưng tham gia chương trình khuyến ngư còn quá ít ỏi. Công tác thông tin tiếp thị để hỗ trợ cho chương trình khuyến ngư còn bị bỏ trống, hoạt động hợp tác quốc tế về khuyến ngư chưa sâu được một đầu mối, còn phân tán.

Tiếp tục triển khai thực hiện 5 chương trình khuyến ngư

Để tiếp tục thực hiện có hiệu quả 5 chương trình khuyến ngư 1994-2000 đã được Chính phủ phê duyệt (xem TCTS trang 28 số 3/1994), phương hướng chung hoạt động khuyến ngư cần phải gắn chặt với các nhiệm vụ trọng tâm của ngành.

Trong khai thác hải sản hướng vào việc phát triển mạnh các nghề khai thác vùng biển xa bờ, như nghề khai thác cá ngừ, lưới kéo tôm cá, nghề vây khai, chụp mực... gắn khai thác với bảo vệ nguồn lợi, môi trường, với phòng chống bão lụt, cứu nạn, cứu hộ...

Trong NTTS hướng vào nuôi các đối tượng có giá trị hàng hóa cao, phát triển nuôi trên biển, nuôi thâm canh, luân canh, xen canh, gắn với bảo vệ môi trường sinh thái và phòng chống dịch bệnh. Tập trung đẩy mạnh sản xuất con giống, thức ăn cho NTTS.

Trong chế biến thủy sản hướng vào sơ chế, bảo quản nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm sau thu hoạch ở cả các sản phẩm thủy sản nước mặn, nước lợ và nước ngọt, các sản phẩm tươi sống, khô và ướp đá...

Tăng cường hơn nữa việc xây dựng và củng cố tổ chức khuyến ngư ở trung ương. Đã đến lúc chín muồi cho việc thành lập một tổ chức khuyến ngư độc lập. Ở địa phương phấn đấu 100% các tỉnh thành có cơ quan khuyến ngư, trong đó các tỉnh có nghề cá lớn phải thành lập Trung tâm khuyến ngư, các tỉnh còn lại đều phải có bộ phận làm khuyến ngư, các huyện có nghề cá lớn thành lập Ban khuyến ngư, các huyện còn lại phải có cán bộ làm công tác khuyến ngư. Sớm hình thành các tổ chức khuyến ngư tự nguyện....

Tăng cường mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế nhất là các nước trong khu vực, các nước châu Á khác, kể cả các tổ chức, cá nhân là người nước ngoài, người Việt Nam sinh sống ở nước ngoài... nhằm khai thác công nghệ tiên tiến, kinh nghiệm, đào tạo nguồn nhân lực và tài trợ về tài chính cho chương trình khuyến ngư.

Cần tăng cường hơn nữa việc phối hợp các Bộ ngành liên quan, với các đơn vị trong ngành, các cơ quan khuyến nông, với các hội nghề nghiệp và các cơ quan thông tấn báo chí để làm tốt hơn nữa công tác khuyến ngư.

Thủy sản là ngành kinh tế mũi nhọn của đất nước, có bờ biển dài, diện tích mặt biển gấp 3 lần đất liền, khai thác hải sản xa bờ không nhưng có ý nghĩa về mặt kinh tế mà còn có ý nghĩa về quốc phòng an ninh, khuyến ngư cho khai thác hải sản xa bờ là việc làm tốn kém đề nghị Nhà nước tài trợ năm 1997 và các năm sau cần tăng thêm nguồn kinh phí cho hoạt động này •

DIỄN BIẾN MỘT SỐ YẾU TỐ MÔI TRƯỜNG trong ao nuôi tôm sú ở Hải Phòng - Quảng Ninh vào đợt mưa lớn tháng 8/1995

♦ PTS. LÊ XÂN*

I. Mở đầu

Sự phân tầng của một số yếu tố môi trường chủ yếu trong ao nuôi tôm đã được Steichen, J.M., Garton, J.E. and Rice, C.E., 1977.; Arlo W. Fast and Boy, C.E., 1992... nghiên cứu. Các tác giả trên cho rằng sự phân tầng về hàm lượng oxy là phổ biến nhất, hiện tượng phân tầng của hàm lượng oxy hòa tan trong ao nuôi là nguyên nhân quan trọng gây tử vong lớn cho tôm nuôi, nhất là các ao nuôi tôm có mật độ cao.

Ở miền Bắc Việt Nam, mùa mưa cũng là mùa sinh trưởng tôm sú. Các trận mưa lớn không những gây ra sự phân tầng làm lượng oxy hòa tan mà các yếu tố khác như nhiệt độ, pH, độ mặn, độ trong của nước ao nuôi cũng có sự phân tầng.

Kết quả nghiên cứu của chúng tôi (1,2) cùng với kết quả của nhiều tác giả khác cho thấy: Sự thay đổi nhiệt độ đột ngột từ 2-3°C, độ mặn trên 8‰ đã ảnh hưởng lớn đến tôm sú giống và tôm sú trưởng thành đang ở trạng thái khỏe mạnh. Oxy hòa tan ở hàm lượng 3,5 - 4mg/l đã gây hại cho tôm, ở hàm lượng 1,5 - 2,0mg/l tôm sẽ chết hàng loạt. Sự thay đổi đột ngột pH cũng gây hại cho tôm, nếu trong môi trường pH chỉ đạt 4 - 4,5 tôm sẽ chết rất nhanh.

Các tỉnh ven biển Bắc Bộ có lượng mưa trung bình khoảng 1.500 - 1.700mm/năm, 80% lượng mưa này tập trung từ tháng 5 đến tháng 10. Tháng 8 có lượng mưa lớn nhất trong năm và cũng là thời gian các ao nuôi tôm sú trong vùng gần đến kỳ thu hoạch. Nước mưa và nước ngọt từ các vùng phụ cận đổ về là nguyên nhân quan trọng làm thay đổi một số yếu tố môi trường

trong ao nuôi. Mật độ tôm trong ao giảm rất nhanh sau đợt mưa. Nghiên cứu này nhằm xác định sự biến động các yếu tố môi trường chủ yếu, nguyên nhân gây chết tôm và đề xuất biện pháp khắc phục.

II. Phương pháp nghiên cứu

Ao nuôi tôm sú bán thâm canh tại Quý Kim, Hải Phòng và Hà Khánh, Quảng Ninh có diện tích 3.000, 5.000 và 7.000m². Mật độ tôm trong ao được định kỳ kiểm tra một tuần/lần trong suốt thời gian nuôi để xác định tỉ lệ sống và lượng thức ăn hàng ngày. Khi có tin áp thấp nhiệt đới sẽ đổ bộ vào 2 địa phương trên gây mưa lớn, giá trị một số yếu tố môi trường chủ yếu: nhiệt độ, oxy hòa tan, độ mặn độ trong, pH... ở tầng mặt và tầng đáy ao được xác định vào các giờ: 2,3,4,5,6,8,10,12,14,16,18,20,22,24 liên tục từ 3/8 đến 10/8. Khối lượng trung bình và mật độ tôm nuôi các ao được xác định trước và sau đợt mưa.

III. Kết quả và thảo luận

Trong đợt mưa lớn từ 5-8/8/1995 nước mưa và nước ngọt từ các vùng phụ cận đổ về đã làm thay đổi đột ngột điều kiện môi trường trong ao nuôi tôm.

Trước khi mưa một số ngày, trời nắng nóng, oi bức. Nhiệt độ không khí từ 3-5/8/1995 lên tới 36-37°C, ao có độ sâu 1,2 - 1,5m nhiệt độ nước tầng mặt 29-31°C, tầng đáy 33 - 34°C. Thực vật phù du phát triển dày đặc ở cả tầng mặt và tầng đáy ($4,8.10^8$ - $5,2.10^9$ tế bào/m³). Độ mặn các ao nuôi ở Hà Khánh ở mức 25-30‰, ở Quý Kim 12 - 15‰. Ao đang nuôi tôm sú, kiểm tra mật độ từ 26-28/8/1995 (trước khi mưa) đạt 3,2 con/m², cỡ tôm trung bình 16,2g/con.

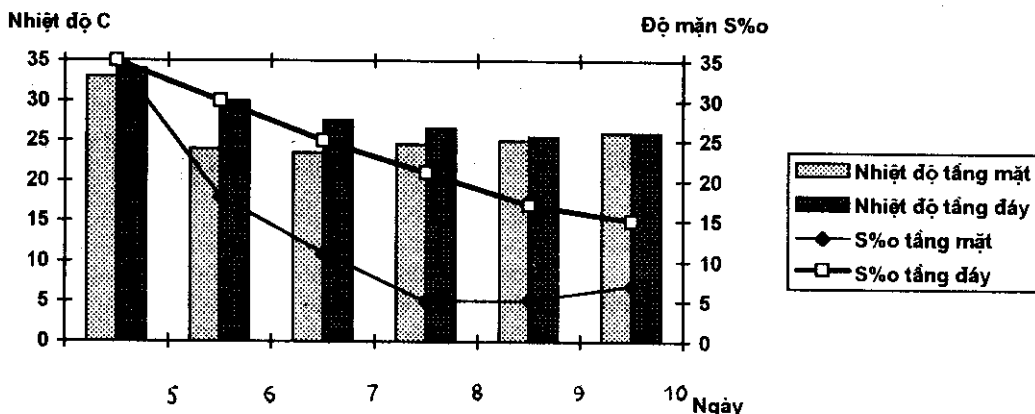
* Viện nghiên cứu hải sản

Mưa to kéo dài trong 3 ngày (6,7,8/8), điều kiện sinh thái trong ao có sự diễn biến:

- Một khối nước ngọt lớn nằm trên tầng mặt các ao nuôi tôm tạo nên hiện tượng phân tầng. Tầng mặt có nhiệt độ thấp, tầng đáy có

nhiệt độ cao, hình 1 cho thấy, ngay trong ngày mưa đầu tiên (6/8) chênh lệch giữa nhiệt độ tầng mặt và tầng đáy $>5^{\circ}\text{C}$ - quá khả năng chịu đựng của tôm.

Hình 1. Biến động nhiệt độ, độ mặn và hiện tượng phân tầng nhiệt độ, độ mặn ở ao Hà Khánh từ ngày 6-10/8/1995

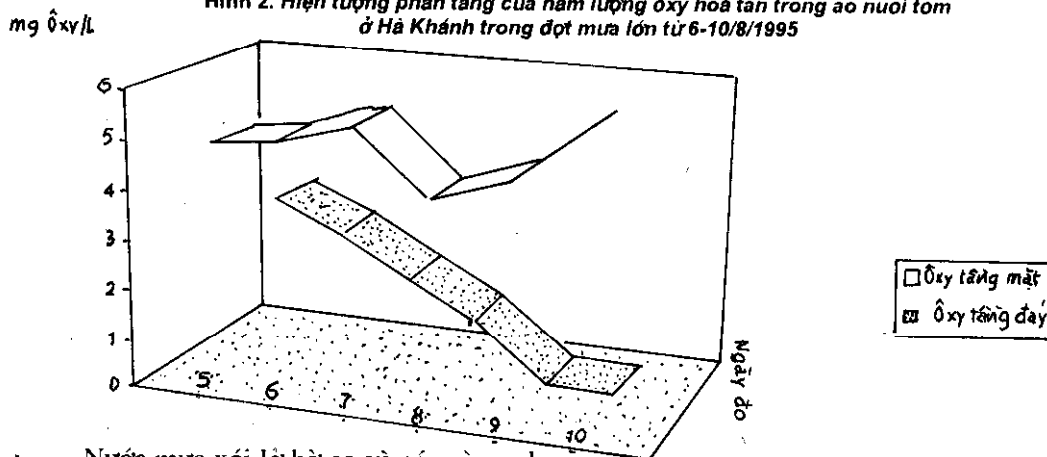


- Kết quả ở hình 1 cũng cho thấy, nước mưa làm giảm nhanh độ mặn ở tầng mặt. Sự chênh lệch giữa độ mặn tầng mặt và tầng đáy trong ngày 8/8/1995 lên tới gần 15‰.

Ngày 9, 10/8 chênh lệch độ mặn tầng mặt và tầng đáy tuy có giảm nhưng vẫn ở mức 8-12‰ rất có hại cho tôm.

- Nước mưa và nước ở các vùng phụ cận đưa phù sa, mùn bã hữu cơ, bùn đất trôi vào ao, tạo nên một lớp nước đục ở tầng mặt, độ trong lúc này chỉ đạt 10-15cm ngăn cản sự chiếu sáng xuống tầng đáy làm ngưng trệ sự quang hợp của thực vật ở tầng đáy trong một thời gian dài (3). Hàm lượng oxy giảm thấp (nhỏ hơn 1.0mg/l) gây chết tôm (5), hình 2.

Hình 2. Hiện tượng phân tầng của hàm lượng oxy hoà tan trong ao nuôi tôm ở Hà Khánh trong đợt mưa lớn từ 6-10/8/1995



- Nước mưa xối lờ bờ ao và các vùng phụ cận, đưa đất chua xuống ao cùng với sự tàn lụi nhanh chóng của thực vật phù du chìm xuống tầng đáy. Độ pH trong ao ở tầng đáy từ 7,5 - 8,5 giảm đột ngột xuống 4,5 - 5, tôm sốc và chết.

Đối với một số ao nuôi tôm nằm dưới các triền núi như vùng bắc Cửa Lục, Cẩm Phả, nước lũ còn đưa bùn, đất, than đá từ các mỏ than lân cận về vùng triều làm giảm đột ngột độ mặn, pH,

độ trong... trầm trọng hơn gây chết tôm nhanh chóng.

Ngày 10/8 kiểm tra mật độ tôm ở 3 ao nói trên chỉ còn 0,8 con/m², giảm 75% so với mật độ trước thời điểm mưa lớn.

Như vậy kết quả khảo sát trên cho thấy điều kiện môi trường của các ao nuôi tôm ở ven biển Bắc Bộ có sự biến động rất lớn trong các đợt mưa. Hiện tượng này xảy ra trầm trọng đối với các ao nuôi bán thâm canh (mật độ tôm cao) nhất là những ao gặp khó khăn trong việc thay nước. Mùa mưa (tháng 5-10), cũng là vụ nuôi tôm chính của các tỉnh ven biển Bắc Bộ. Bởi vậy nếu không khắc phục được tình trạng này sẽ khó đạt năng suất nuôi theo dự kiến, thậm chí thất thu.

IV. Ý kiến đề xuất

- Trong điều kiện thời tiết của các tỉnh ven biển Bắc Bộ, các ao nuôi tôm có mật độ nuôi 8-10 PL15 hoặc 4-5 con tôm giống cỡ 3-5cm/m² (năng suất dự kiến 1000 - 1200 kg/ha/vụ) cần phải có thiết bị khuấy đảo nước để hạn chế sự phân tầng nhiệt độ, độ mặn, ô xy hoà tan...

- Cần có tôm giống sớm, tôm cỡ 3-4cm ngay từ tháng 4 để có thể nuôi và thu hoạch vào đầu tháng 8 nhằm hạn chế sự thiệt hại do mưa lớn vào tháng 8,9 gây ra.

- Cần thiết kế cống phù hợp để có thể tháo bớt lớp nước mưa ở tầng mặt •

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lê Xuân và CTV, 1993. Báo cáo Tổng kết KHCN dự án sản xuất thử "Áp dụng và hoàn thiện công nghệ nuôi tôm đạt năng suất 800-1000kg / ha / năm tại Hải Phòng, Quảng Ninh. " Tài liệu lưu trữ tại Viện nghiên cứu Hải sản.
2. Lê Xuân và CTV, 1997. Báo cáo Tổng kết KHCN dự án sản xuất thử "Hoàn thiện công nghệ vận chuyển và ương giống tôm sú cho các tỉnh ven biển Bắc Bộ". Tài liệu lưu trữ tại Viện nghiên cứu Hải sản.
3. Boy, C.E., Davis, J.A. and Johnson, E. 1978a. Dia-offs of the blue- green algae, *Anabaena variabilis* in fish pond, *Hydrobiology* 6, pp 129 - 133.
4. Fast, A.W. and Claude E. Boy., 1992. Water circulation, Aeration and other management practices. Chapter 22., 457 - 494pp.
5. Sediman, E.R., and A.W.Lawrence, 1985. Growth, feed digestibility and proximate composition of juvenile *P. vannamei* and *P.monodon* grown under different dissolved oxygen levels. *J.World. Maricult. Soc.* 6, pp. 333-346.
6. Steichen, J.M., Garton, J.E. and Rice C.E., 1974. The effect of lake destratification on water quality parameters. *Am. Soc. Agricult. Engin. Annual meeting*, 23 - 26 June 1974.

6 THÁNG ĐẦU NĂM 1997

SEAPRODEX VIỆT NAM CÓ BƯỚC PHÁT TRIỂN ĐÁNG KỂ

Về xuất nhập khẩu đạt 114,2 triệu USD. Trong đó xuất khẩu, từ duy trì ổn định đã chuyển sang giai đoạn phát triển, với giá trị 65,7 triệu USD, bằng 122% so với cùng kì năm 1996, có 2 đơn vị đạt doanh số trên 11 triệu USD, 3 đơn vị đạt doanh số trên 6 triệu USD.

Về sản xuất chế biến, có bước phát triển nhảy vọt, sản lượng tăng 26% so cùng kì năm 1996 (9.799 tấn), đặc biệt hàng tự sản xuất chiếm 64,8%. Có 4 doanh nghiệp sản xuất đạt trên 1.000 tấn.

Về đầu tư, đổi mới công nghệ đạt giá trị cao, với 4,451 triệu USD cho 15 dự án thuộc 8 khu vực sản xuất tập trung, trong đó có 10 dự án trên 1 tỉ đồng Việt Nam. Với sự đầu tư này đã tạo thêm sức cạnh tranh, tạo thêm được việc làm cho người lao động (1.593 người), nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.

Được đầu Công ti đã tạo được sức mạnh về tài chính, số đơn vị kinh doanh có lãi đạt tỉ lệ cao 17/19 đơn vị.

Từ kết quả của sản xuất kinh doanh, 6 tháng đầu năm của Công ti đã nộp ngân sách 96 tỉ đồng, lãi 6,1 tỉ, khấu hao 9,9 tỉ, trả lãi ngân hàng 14,3 tỉ, thu nhập bình quân/tháng - 800.000đ/người.

NGHIÊN CỨU CHIẾT XUẤT VÀ THU NHẬN CHẾ PHẨM PROTEAZA từ canh trường nuôi cấy nấm mốc *A.oryzae* - A4

♦ ĐẶNG VĂN HỢP, NGUYỄN TRỌNG CẦN, NGUYỄN THỊ HIỀN*

1. Mở đầu

Enzyme proteaza được ứng dụng trong sản xuất thực phẩm, trong công nghiệp nhẹ, trong y học, v.v...

Proteaza có thể được thu nhận từ nhiều nguồn, trong đó có vi sinh vật, nấm mốc là dạng vi sinh vật được sử dụng nhiều trong công nghệ sản xuất enzyme.

Để ứng dụng proteaza ta phải tách chiết và tinh chế chúng từ môi trường nuôi cấy nấm mốc. Chế phẩm enzyme có thể được thu nhận dưới nhiều dạng.

Trong bài này chúng tôi xin trình bày kết quả nghiên cứu chiết xuất và thu nhận proteaza ở dạng chế phẩm kĩ thuật.

2. Đối tượng và phương pháp nghiên cứu

2.1. Đối tượng nghiên cứu

Canh trường nuôi cấy nấm mốc *A.oryzae*-A4 (Chủng *A.oryzae* - A4 là chủng nấm mốc do chúng tôi phân lập, tuyển chọn từ mốc tương⁽⁶⁾).

Canh trường có độ ẩm từ 8 - 10% và nghiêng tới. Hoạt độ proteaza là 6,8 ĐVHĐ/l gam canh trường.

Dung môi để hoà tan enzyme là nước cất; dung dịch đệm phospat có pH = 6,6, dung dịch NaCl 1%.

Dung môi để kết tủa proteaza từ dịch chiết là etanol 96°, axeton, dung dịch $(\text{NH}_4)_2\text{SO}_4$ bão hoà.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

- Chúng tôi bố trí thí nghiệm vừa theo phương án yếu tố từng phần, vừa áp dụng phương pháp qui hoạch thực nghiệm.

- Xác định hoạt độ của proteaza bằng phương pháp sorensen (Phương pháp focmol).

- Xử lí số liệu thực nghiệm bằng phương pháp bình phương bé nhất.

3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

3.1. Thí nghiệm xác định chế độ chiết proteaza từ canh trường nuôi cấy nấm mốc

- Để chọn dung môi chiết enzyme thích hợp, thí nghiệm được tiến hành với 3 loại dung môi như đã nêu trên.

Khối lượng canh trường là 10g/mẫu.

Tỷ lệ dung môi/canh trường: 4/1.

Nhiệt độ chiết: 25 - 28°C.

Thời gian chiết: 50 phút.

Số lần chiết: 3. Sau đó nhập chung dịch chiết của 3 lần, xác định thể tích và đem xác định hoạt độ proteaza của dịch chiết, bảng 1.

Bảng 1: Kết quả thí nghiệm chọn dung môi chiết enzyme

Dung môi chiết enzyme	Nước cất	Dung dịch đệm pH=6,6	Dung dịch NaCl 1%
H.ĐVHĐ/1ml dịch chiết	0,70 ± 0,02	0,65 ± 0,01	0,62 ± 0,02

Từ bảng 1 cho thấy, dùng nước cất để chiết rút enzyme là tốt nhất. Vì hoạt độ proteaza của dịch chiết là cao nhất, chỉ phí ít hơn dùng các dung môi khác.

- Để xác định tỉ lệ dung môi/canh trường, chúng tôi bố trí 3 mẫu, mỗi mẫu dùng 10 gam canh trường.

Tỉ lệ nước cất/canh trường lần lượt là:

Bảng 2: Kết quả thí nghiệm xác định tỉ lệ dung môi thích hợp

Tỉ lệ nước cất/canh trường	3/1	4/1	5/1
H.ĐVHĐ/1ml dịch chiết	0,56 ± 0,02	0,62 ± 0,02	0,62 ± 0,01

Từ kết quả ở bảng 2 cho thấy tỉ lệ nước cất/canh trường là 4/1 và 5/1 thì hoạt độ proteaza của dịch chiết là như nhau và cao hơn ở tỉ lệ 3/1.

3/1, 4/1 và 5/1.

Nhiệt độ chiết: 25 - 28°C.

Thời gian chiết: 50 phút.

Chiết 3 lần, sau đó nhập chung lại, dùng nước cất để điều chỉnh sao cho dung dịch chiết thu được ở các mẫu là như nhau (120 ml). Sau đó đem xác định hoạt độ proteaza của dịch chiết, bảng 2.

Nhưng để bảo đảm hiệu quả và để các khâu sau thuận lợi hơn chọn tỉ lệ 4/1 là tốt nhất.

* Trường đại học Thủy sản

- Để xác định thời gian chiết, chúng tôi bố trí gồm 4 mẫu, mỗi mẫu dùng 10 gam canh trường, dùng nước cất để chiết với tỉ lệ nước cất/canh trường: 4/1. Nhiệt độ chiết: 25 - 28°C.

Thời gian chiết ở các mẫu lần lượt là : 30, 40, 50 và 60 phút. Chiết 1 lần.

Sau đó tiến hành xác định hoạt độ proteaza của dịch chiết, bảng 3.

Bảng 3: Kết quả thí nghiệm xác định hoạt độ proteaza

Thời gian chiết (phút)	30	40	50	60
H(ĐVHD/1ml dịch chiết)	1,62 ± 0,03	1,78 ± 0,01	1,82 ± 0,02	1,80 ± 0,02

Qua số liệu ở bảng 3 cho thấy: trong giới hạn từ 30 - 50 phút, khi thời gian chiết tăng thì hoạt độ proteaza của dịch chiết tăng theo và lớn nhất ở 50 phút. Sau đó nếu kéo dài thời gian chiết thì hoạt độ proteaza lại giảm xuống. Vì vậy chọn thời gian chiết 50 phút là tốt nhất.

3.2. Kết quả thí nghiệm xác định phương pháp kết tủa proteaza từ dịch chiết

- Để lựa chọn được dung môi thích hợp kết tủa proteaza dịch chiết, chúng tôi tiến hành thí nghiệm với 3 mẫu, mỗi mẫu 100ml dịch chiết enzyme đã làm lạnh đến 5°C. Sau đó:

- Mẫu 1: dùng etanol 96°, có nhiệt độ 5°C.

- Mẫu 2: dùng axetol, có nhiệt độ 5°C.

- Mẫu 3: dùng dung dịch $(\text{NH}_4)_2\text{SO}_4$ bão hòa, có nhiệt độ 5°C.

Tỉ lệ dung môi/dung dịch chiết enzyme là như nhau và bằng 2/1. Thời gian kết tủa: 20 phút. Sau đó đem li tâm với vận tốc góc $\omega = 3.000$ vòng/phút, ở nhiệt độ 5°C và thời gian 10 phút. Lọc lấy kết tủa, đem sấy ở nhiệt độ 30°C trong tủ sấy chân không có $P_{\text{ck}} = 0,8 - 1,0$ at, thời gian sấy là 5 giờ. Sấy xong, đem cân lượng enzyme thu được ở các mẫu và tiến hành xác định hoạt độ của proteaza thu được, bảng 4.

Bảng 4: Kết quả thí nghiệm chọn dung môi để kết tủa proteaza từ dịch chiết

Loại dung môi	Etanol 96°	Axetol	$(\text{NH}_4)_2\text{SO}_4$
Lượng enzyme thu được g/100ml dịch chiết	0,20±0,01	0,24±0,02	0,25±0,01
H, ĐVHD/gam chế phẩm	244,8±0,1	245,1±0,3	271,8±0,2

Từ kết quả ở bảng 4 ta thấy, dùng dung dịch $(\text{NH}_4)_2\text{SO}_4$ bão hòa để kết tủa enzyme là tốt nhất, vì lượng enzyme thu được và hoạt độ của enzyme là cao nhất. Do đó chúng tôi chọn dung môi là dung dịch $(\text{NH}_4)_2\text{SO}_4$ bão hòa.

- Để xác định chế độ tối ưu khi kết tủa proteaza từ dịch chiết bằng $(\text{NH}_4)_2\text{SO}_4$ bão hòa, chúng tôi tiến hành thí nghiệm theo phương pháp qui hoạch thực nghiệm⁽³⁾.

Chọn thông số cần tối ưu (hàm mục tiêu) là hoạt độ của proteaza thu được sau khi kết tủa và sấy khô, kí hiệu là Y (ĐVHD/g).

Các yếu tố ảnh hưởng đến thông số cần tối ưu gồm:

- Tỉ lệ dung dịch $(\text{NH}_4)_2\text{SO}_4$ bão hòa/dịch chiết enzyme : $X_1 \in (2; 4)$.

- Nhiệt độ khi kết tủa : $X_2 \in (0; 5)^\circ\text{C}$.

- Thời gian kết tủa : $X_3 \in (10; 30)$ phút.

Như vậy ở đây ta đi xét sự ảnh hưởng của 3 yếu tố $X_1; X_2; X_3$ đến hàm mục tiêu Y và xác định các giá trị của $X_1; X_2; X_3$ để Y → Max trong vùng khảo sát.

Số thí nghiệm cần tiến hành là : $N = 2^3 = 8$ ở mỗi thí nghiệm tiến hành 3 lần song song, kết quả được biểu diễn ở bảng 5.

Bảng 5: Kết quả thí nghiệm xác định chế độ kết tủa enzyme theo phương pháp qui hoạch thực nghiệm

Số TN	Các yếu tố ảnh hưởng			Hoạt độ proteaza, ĐVHD/gam			
	X_1	X_2	X_3	Y_1	Y_2	Y_3	Y_{tb}
1	4	0	10	235,0	235,2	236,0	235,4
2	2	0	10	189,6	190,1	188,5	189,4
3	4	5	10	272,3	271,9	271,8	272,0
4	2	5	10	232,9	233,9	233,1	233,3
5	4	0	30	231,0	233,0	233,2	232,4
6	2	0	30	151,5	150,4	150,2	150,7
7	4	5	30	245,7	246,0	245,1	245,6
8	2	5	30	256,2	257,5	256,4	256,7

Từ kết quả ở bảng 5, chúng tôi xác định được mối quan hệ giữa hàm tối ưu Y với các yếu tố ảnh hưởng (X_1 ; X_2 ; X_3) theo phương trình hồi qui sau:

$$Y = 145 + 19,4 X_1 + 25 X_2 - 5,6 X_3 \quad (1).$$

Phương trình (1) gọi là mô hình toán học của quá trình kết tủa enzyme bằng $(NH_4)_2SO_4$ theo các biến số X_1 , X_2 , X_3 của quá trình đó.

Từ phương trình (1) ta có nhận xét sau:

- Trong vùng khảo sát thì khi X_1 , X_2 tăng và X_3 giảm thì hàm Y tăng.

Bảng 6: Kết quả thí nghiệm tìm điều kiện tối ưu để kết tủa proteaza bằng $(NH_4)_2SO_4$ bão hòa

Số TN	X_1 , tỉ lệ dd $(NH_4)_2SO_4$ /dd chiết	X_2 , °C	X_3 , phút	Y, ĐVHĐ/gam
1	3,0	2,5	20	235,1 ± 0,1
<u>2*</u>	<u>3,5</u>	<u>4,0</u>	<u>18</u>	<u>273,4 ± 0,2</u>
3	4,0	5,5	16	248,4 ± 0,2

Từ kết quả ở bảng 6 cho thấy, hoạt độ của enzyme proteaza (Y) cao nhất ở thí nghiệm thứ 2.

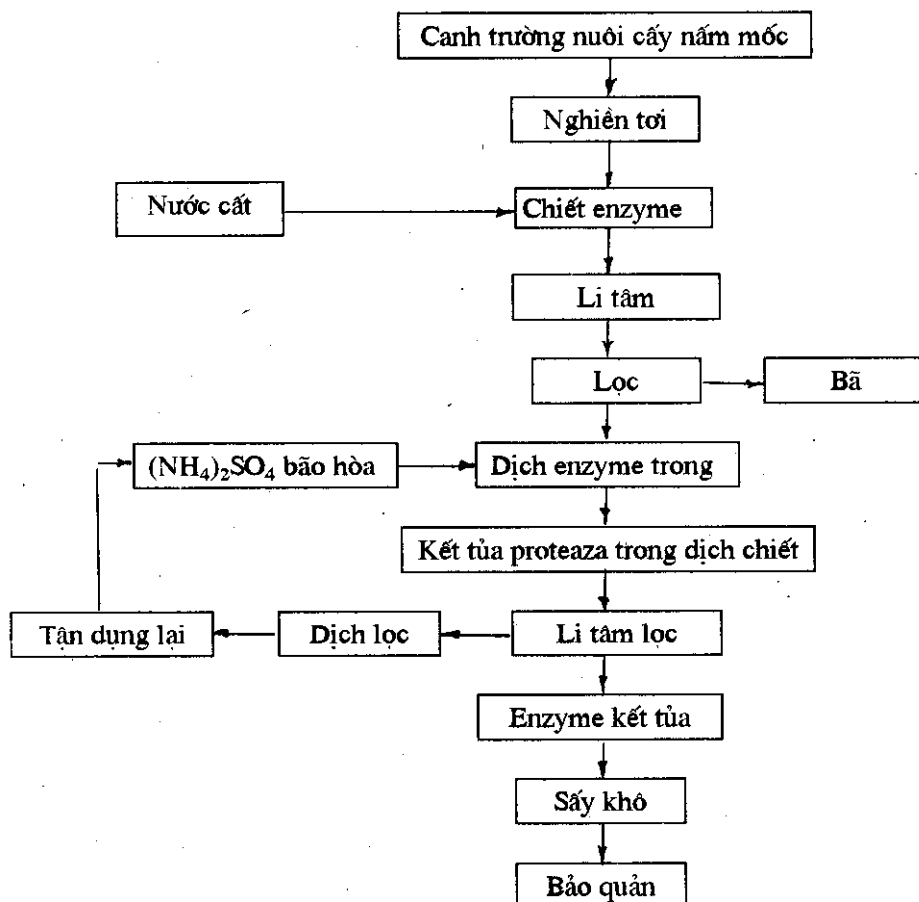
- Hệ số $b_2 = 25$ của biến số X_2 có giá trị lớn nhất trong 3 hệ số của 3 biến X_1 , X_2 , X_3 . Có nghĩa là biến X_2 (nhiệt độ kết tủa) có ảnh hưởng nhất đến hàm mục tiêu Y.

Phương trình hồi qui (1) được kiểm định bằng tiêu chuẩn Fisher, cho thấy hoàn toàn phù hợp với thực nghiệm.

Sau đó chúng tôi tiến hành tối ưu hóa quá trình bằng phương pháp Box-Willson ⁽²⁾, bảng 6.

4. Kết luận

Từ kết quả các thí nghiệm trên, chúng tôi đề xuất qui trình thu nhận chế phẩm kĩ thuật proteaza như sau:



CÁ BA SA XÔNG KHÓI

♦ GS.TS. NGUYỄN VĂN THOA
KS. ĐẶNG THỊ TUYẾT LOAN*

Thủy sản xông khói từ lâu đã trở thành món ăn quen dùng ở nhiều nước trên thế giới, ở các nước châu Âu, cá xông khói chiếm khoảng 2% trong tổng sản lượng thủy sản chế biến. Khói không chỉ tạo khẩu vị đặc trưng cho sản phẩm mà còn có tính bảo quản thực phẩm.

Nam Bộ Việt Nam có cá ba sa, tên khoa học là *Pangasius bocourti* (Sauvage), dân địa phương gọi là cá bưng, có nơi còn gọi là cá hú. Hiện nay ở nước ta cá ba sa được nuôi chủ yếu theo kiểu công nghiệp-nuôi trong lồng bè, tập trung ở 2 tỉnh An Giang và Đồng Tháp. Riêng An Giang năm 1996 có khoảng 933 bè, sản lượng trên 23.000 tấn. Cá ba sa ở An Giang tiêu thụ nội địa chỉ chiếm 20%, phần còn lại (80%) dùng cho xuất khẩu ở dạng fillet đông lạnh, hiệu quả kinh không cao. Năm 1996, 6 tháng đầu năm 1997 cung vượt quá cầu, gây khó khăn cho người nuôi.

Trung tâm công nghệ và sinh học thủy sản (Viện NCNTTS II) đã nghiên cứu sử dụng fillet cá ba sa để sản xuất sản phẩm xông khói nguội. Sản phẩm làm ra đẹp, ăn ngon. Công nghệ chế biến đơn giản nhưng giá trị thương mại của sản phẩm có thể tăng lên 1,5 đến 2 lần so với cá ba sa fillet đông lạnh, mở ra khả năng tiêu thụ mới cho cá ba sa.

Kết quả nghiên cứu cho thấy tỉ lệ các phần trong con cá, tính theo % khối lượng cá:

- Fillet bỏ da	23 - 25
- Mỡ lá	15 - 24
- Đầu, xương, vây	27 - 42
- Thịt bưng	10 - 12
- Nội tạng	2,5 - 4
- Da	5 - 7,5

Trong tỉ lệ các thành phần cá dùng cho xông khói chiếm 1/4 khối lượng con cá. Những phần còn lại là khá lớn nên cần phải nghiên cứu chế biến tổng hợp tận dụng có hiệu quả cao nhất như mỡ dùng làm mỡ thực phẩm (xem Tạp chí Thủy sản số 4/1996, trang 10).

Trong thành phần hoá học của fillet cá ba sa: nước 79%, protein 17% và lipid 3,5%. Qua đó cho thấy hàm lượng protein là cao so với các loài cá khác (13 - 16%), đặc biệt hàm lượng lipid trong mô thịt cá khá cao (cá không béo khác dưới 1%). Những chỉ tiêu hoá học này rất thích hợp để làm cá ba sa xông khói.

Xử lí công nghệ sản xuất cá ba sa xông khói bao gồm các công đoạn: fillet đông lạnh, làm tan giá, rửa sạch, ướp trong lạnh, để ráo nước, xông

khói nguội, đóng túi hút chân không và cuối cùng là bảo quản.

Trong công nghệ này 2 công đoạn quan trọng nhất có yêu cầu kĩ thuật cao là ướp trong lạnh và xông khói nguội.

Ướp trong lạnh: Mục đích của quá trình này là tạo ra khẩu vị, màu sắc và cấu trúc đặc trưng. Quá trình ướp trong lạnh còn bảo đảm cho tự chín hoá học xảy ra trong mô thịt cá nhằm tăng độ dẻo của sản phẩm, chống mốc sản phẩm khi bảo quản, làm cho sản phẩm không còn mùi và vị của cá tươi. Tất cả các yêu cầu này đối với sản phẩm trong quá trình ướp đều do việc chọn thành phần gia vị ướp, nhiệt độ và thời gian ướp thích hợp.

Xông khói nguội: Cá sau khi ướp trong lạnh cần làm ráo nhanh trước khi đưa vào xông khói.

Xông khói nguội là một kĩ thuật đặc biệt. Lò xông khói phải có bộ phận lọc khói, điều chỉnh lượng khói và bộ phận sinh lạnh làm hạ nhiệt độ khói. Xông khói thực hiện ở nhiệt độ 26 - 28 °C, thời gian 14 - 16 giờ. Lượng mùn của tiêu tốn 5kg/mẻ sản phẩm. Lò xông khói này do Trung tâm công nghệ và sinh học thủy sản thiết kế và chế tạo, một lần có thể xông được 15 - 20kg sản phẩm.

Mùn của phải chọn của loại gỗ ít nhựa, khi đốt cháy có ngọn lửa thấp, trong xanh nhạt, mùi khói thơm hấp dẫn. Theo cách đó chúng tôi đã chọn được mùn của 80% gỗ bằng lăng, ủ 1-2 tháng ở độ ẩm 18%. Mùn của phải được kiểm tra mốc và chất lượng trước khi sử dụng.

Khi kết thúc quá trình xông khói, sản phẩm được lấy ra đựng trong các túi PE đặc biệt, hàn miệng trong điều kiện có hút chân không cao (áp suất dư 5mm Hg). Sản phẩm bảo quản ở nhiệt độ 0 - 5°C (tủ lạnh gia đình), thời gian bảo quản không quá 3 tháng.

Trong thời gian bảo quản (3 tháng), chỉ tiêu chất lượng sản phẩm: protein 20%, độ ẩm 71%, lipid 4,2%, muối ăn 3%.

- Cảm quan: màu vàng cánh gián nhạt, mùi thơm khói nhẹ, thịt mềm dẻo và bóng.

- Vi sinh: không có nấm mốc và các loại vi sinh vật gây bệnh.

Công nghệ sản xuất cá ba sa xông khói hoàn thành, đã đăng kí xin cấp bằng độc quyền giải pháp hữu ích về công nghệ. Công nghệ đã được chuyển giao cho một cơ sở sản xuất ở tp.Hồ Chí Minh. Cơ sở này đang sản xuất, bước đầu đã mang lại hiệu quả kinh tế •

* Viện nghiên cứu nuôi trồng thủy sản II

CẦN CÓ CHÍNH SÁCH CHO SẢN PHẨM H.C.G

Hóc môn Human Chorionic Gonadotropin (HCG) kích thích sinh sản nhân tạo các loài cá nuôi có vai trò rất quan trọng trong ngành thủy sản. Do vậy ngay từ cuối những năm 60, bên cạnh việc nhập HCG nhiều cơ quan trong nước đã tiến hành nghiên cứu sản xuất loại hóc môn này như Viện nghiên cứu NTTSI, Bệnh viện bảo vệ bà mẹ và trẻ em Hà Nội, Bộ môn sinh lý - hoá Trường đại học Y khoa Thái Bình... và đã thu được một số kết quả nhất định. Tuy nhiên sản xuất sản phẩm này còn nhiều hạn chế như chất lượng thuốc thấp, giá thành cao, khối lượng sản phẩm sản xuất ra còn quá nhỏ không đáp ứng được yêu cầu của sản xuất.



Thiết bị hiện đại, dây chuyền công nghệ mới cho phép sản xuất ra sản phẩm HCG có chất lượng cao

Từ những năm 80, phong trào nuôi trồng thủy sản ngày càng phát triển, nhu cầu về con giống, giống tốt ngày một cao. Trước tình hình đó Bộ Thủy sản giao cho Trạm vật tư cá giống TW tiến thân Công ti dịch vụ NTTS. Từ ngày nay nghiên cứu sản xuất hóc môn HCG. Từ đó đến nay, số lượng sản phẩm sản xuất ra mỗi năm một tăng, qui trình công nghệ dần được cải tiến như việc thay thế cao lanh bằng axit benzoic để hấp phụ và từ năm 1991 thực hiện dự án VIE/88/005 do UNDP - FAO tài trợ, với sự giúp đỡ về kỹ thuật của các chuyên gia Mĩ nên đã có hệ thống máy móc hiện đại, qui trình lại được cải tiến. Với qui trình công nghệ này, sản phẩm của công ti sản xuất ra đã đạt tiêu chuẩn chất lượng cao, hiệu suất

tách chiết tăng lên 67% thay vì 30- 33% so qui trình cũ, hoạt lực cao, đạt 1000 - 2500 UI/mg sản phẩm tinh chế so với 200 - 600 UI trước đây và quan trọng hơn, qui trình mới này đã loại bỏ được nhiều tạp chất trong HCG, không gây phản ứng phụ cho cá bố mẹ khi tiêm, chất lượng con giống sản xuất ra tốt, bảo đảm an toàn về môi trường.

Bên cạnh mặt đạt được như đã nói ở

trên là chất lượng sản phẩm, khối lượng sản xuất ngày một tăng, mặc dù Công ti đã giảm thiểu các chi phí nhưng giá thành vẫn cao 29.521 đồng/lọ-10.000 UI. Một trong những nguyên nhân làm giá thành cao đó là nguyên liệu, nguyên liệu chính để sản xuất ra HCG là nước tiểu của phụ nữ có thai từ 1 đến 6 tháng. Muốn có 1 lít nước tiểu công nhân của công ti phải đến các cơ sở y tế để lấy danh sách, địa chỉ từng phụ nữ có thai, đạp xe xa hàng chục km đến từng nhà để lấy nguyên liệu, bên cạnh đó thời gian bảo quản nguyên liệu lại ngắn không thể để qua buổi, qua ngày. Mặt khác còn có nguyên nhân do thực hiện qui trình công nghệ mới nên chi phí về hoá chất, điện, nước...cũng tăng lên.

Hiện nay, trên thị trường đang lưu hành hóc môn kích thích cho cá để nhập lậu từ Trung Quốc, do lợi nhuận người ta đã mang vào những loại thuốc kém chất lượng, độ tinh khiết không cao, gây ảnh hưởng phụ cho đàn cá bố mẹ và ảnh hưởng xấu đến chất lượng con giống khi ương nuôi.

Từ thực tế trên, để bảo vệ cho người sản xuất để nghị Nhà nước cần có biện pháp quản lý chặt chẽ và kiên quyết các nguồn hóc môn nhập vào Việt Nam, những loại hóc môn không đạt tiêu chuẩn chất lượng dứt khoát tịch thu và cho huỷ. Và cũng để Công ti có thể duy trì, phát triển sản xuất hóc môn HCG đáp ứng thoả mãn yêu cầu của sản xuất, Nhà nước cũng cần có chính sách trợ giá, coi sản phẩm này là sản phẩm công ích •

MINH PHƯƠNG

Quản lý khai thác hải sản phải đạt được mục tiêu là duy trì được sự bền vững nguồn lợi thủy sản đồng thời đạt được hiệu quả kinh tế. Hiện nay gần như toàn bộ sản lượng hải sản của thế giới được khai thác trong vùng đặc quyền kinh tế của các

vùng của nguồn lợi đồng thời đạt được hiệu quả kinh tế (nhưng không phải mọi quốc gia giải quyết như nhau với mục tiêu thứ 2 này, thí dụ vào năm 1982 Chính phủ Indônêxia đã cấm tất cả lưới kéo hoạt động ở đảo Java nhằm để bảo vệ sự bền vững nguồn lợi

1. Hạn chế về ngư cụ (kiểu, cỡ lưới, cỡ mắt lưới...)

Phương pháp này ảnh hưởng tới thành phần và kích thước loại hải sản bị đánh bắt, như vậy nó hạn chế năng lực đánh bắt của tàu, làm giảm thấp hiệu quả khai thác và tăng chi nhưng lại có tác dụng bảo vệ nguồn lợi. Nhưng nếu không kiểm soát được số đơn vị hoạt động thì sự hạn chế này đơn giản chỉ là khuyến khích một sự tăng thêm phương tiện đánh bắt và rồi tiếp tục đòi hỏi hạn chế thêm nữa về ngư cụ.

Lợi ích có thể không định lượng được của việc bảo vệ nguồn lợi là việc tạo ra thu nhập và việc làm cho ngư dân trong tương lai dù là ở mức thu nhập thấp, tránh việc họ di chuyển ra thành phố nếu bị thất nghiệp, nhiều quốc gia coi trọng việc xem xét vấn đề này. Sự hạn chế về ngư cụ có thể là một chiến lược được sử dụng để tạo ra sự công bằng ở mức cao hơn trong nghề cá, thí dụ sự hạn chế, giảm bớt hoặc cấm nghề lưới kéo hoạt động ven bờ (như ở vùng biển đảo Java) có thể dẫn tới tăng thu nhập của người đánh cá qui mô nhỏ sử dụng các ngư cụ khác, mặc dù nghề lưới kéo có thể đạt hiệu quả đánh bắt cao hơn. Dấu sao nhà chức trách phải suy xét tới sự tăng giá thành sản phẩm của đơn vị sản xuất khi thực thi sự hạn chế ngư cụ.

2. Cấm theo mùa

Cấm theo mùa được áp dụng để bảo vệ nguồn lợi ở thời kì quan trọng trong chu kì sống của thủy sản như thời gian chúng đẻ trứng, cá chưa trưởng thành, thường được dùng như là một cách cắt giảm năng lực khai thác trong một giai đoạn nhất định. Khi thực hiện phương pháp này cần có sự kiểm tra chặt chẽ số lượng tàu thuyền làm một số nghề nào đó được phép đánh bắt trong mùa cấm. ở một số nước nghề khai thác có tính mùa vụ cao, ngư

CÁC PHƯƠNG PHÁP QUẢN LÝ KHAI THÁC HẢI SẢN

quốc gia, số lượng đội tàu đánh cá của thế giới vượt xa mức hợp lí và có xu hướng còn gia tăng do nhiều quốc gia tiếp tục mở rộng đánh cá trong vùng đặc quyền kinh tế của họ nên yêu cầu cấp bách đặt ra là cần quản lí nghề cá một cách phù hợp, tạo khả năng sử dụng tốt hơn nguồn lợi, mang lại hiệu quả kinh tế cao và duy trì nguồn lợi này cho thế hệ tương lai.

Để quản lí và qui hoạch khai thác hải sản cần có các thông tin:

- Tài liệu thông kê về nguồn lợi của các loài hải sản trong vùng đặc quyền kinh tế;
- Mức dự tính sản lượng bền vững cực đại đối với các loài chủ yếu;
- Điều tra chi tiết về lực lượng ngư dân/ tàu thuyền (kích cỡ, công suất, máy, sức chứa), ngư cụ;
- Thông tin về năng lực chế biến hải sản;
- Sự hiểu biết về thông tin thị trường hải sản ở trong và ngoài nước, các phương pháp tiếp thị, sự biến động của thị trường;
- Mức độ sản lượng có thể đạt được bởi đội tàu quốc gia;
- Những mặt hạn chế trong vấn đề tổ chức, kĩ thuật, con người...;

Quản lí khai thác hải sản nhằm vào mục tiêu là duy trì sự bền

và đã đe dọa đời sống của hàng ngàn người đánh cá qui mô nhỏ).

Có hai loại hình quản lí khai thác hải sản:

1. Quản lí bằng kiểm soát trực tiếp

Gulland (1977) liệt kê 6 phương pháp quản lí: 1. Hạn chế về ngư cụ (kiểm soát tính chọn lọc của ngư cụ, tác động tới năng lực đánh cá của ngư cụ); 2. Cấm theo mùa; 3. Cấm theo khu vực; 4. Hạn mức sản lượng khai thác; 5. Hạn chế về kích cỡ hoặc điều kiện để hải sản có thể cập bến; 6. Kiểm soát số lượng tàu thuyền được phép khai thác.

Bốn phương pháp đầu được sử dụng rộng rãi như là các phương pháp truyền thống làm giảm áp lực lên nguồn lợi, mặt khác chúng có thể dẫn tới sự tăng chi phí đánh bắt và không đạt hiệu quả kinh tế cao cho đơn vị sản xuất.

Hai phương pháp còn lại nhằm làm giảm áp lực đánh bắt và có thể ngăn chặn sự phi hiệu quả kinh tế phát sinh từ 4 phương pháp đầu. Kinh nghiệm thực tế của các nước cho thấy, để quản lí nghề cá hữu hiệu cần xem xét áp dụng đồng bộ cả 6 phương pháp nêu trên.

Ý nghĩa và tác dụng của 5 phương pháp chủ yếu có thể tóm tắt như sau:

dân có thể kiếm nghề hoặc di chuyển ngư trường theo mùa vụ. Thực hiện việc cấm đánh bắt theo mùa không tất yếu dẫn tới sự bảo tồn nguồn lợi vì ngư dân có thể tăng cường lực đánh bắt vào thời gian ngoài mùa cấm. Ở nơi mà mùa cấm áp dụng chỉ cho một loài trong nghề khai thác đa loài chỉ phí để thực thi phương pháp này sẽ tăng cao vì cần kiểm tra sản phẩm đánh bắt khi cập bến và thanh tra trên biển.

3. Cấm theo khu vực

Cấm theo khu vực có ảnh hưởng tương tự như các ảnh hưởng phát sinh từ việc cấm theo mùa. Một số nước giới hạn các vùng được đánh bắt đối với các tàu hoặc ngư cụ nhất định thí dụ Xênegan đã phân chia vùng biển theo các tuyến cách nhau nhiều hải lý theo bờ biển cho các cỡ tàu khác nhau nhằm duy trì khu vực ven bờ cho nhân dân làm nghề cá qui mô nhỏ.

4. Hạn mức sản lượng khai thác

Đây là sự phân phối sản lượng được phép đánh bắt cho mỗi đơn vị khai thác trong một thời gian nào đó. Số hải sản được cấp trong hạn mức có thể thay đổi theo các năm hoặc theo mùa cho phù hợp tình hình nguồn lợi. Phương pháp quản lý này đòi hỏi sự hiểu biết về sản lượng cho phép khai thác qua các năm đối với nguồn lợi cần giám sát và cần biết cách phân bổ sao cho có hiệu quả nhất. Các hạn mức có thể cấp cho từng tàu, từng loại ngư cụ xác định hoặc cấp cho từng ngư dân tùy theo bản chất của nghề khai thác. Nếu không kiểm soát được số lượng tàu thuyền, ngư cụ, lao động tham gia vào nghề khai thác thì phương pháp này sẽ không đạt hiệu.

Trên cơ sở chỉ tiêu tổng sản lượng cho phép khai thác (sản lượng khai thác bền vững cực đại), sẽ dựa vào sản lượng đánh bắt trung bình qua một số năm của từng loại tàu làm các nghề khai thác khác nhau để phân bổ hạn mức. Có thể xem xét yếu tố kinh tế - xã hội để có sự ưu tiên trong phân bổ hạn mức cho những người đánh cá qui mô nhỏ, nghèo và phụ thuộc nhiều nhất vào nguồn thu nhập do khai thác

hải sản, đây có thể là giải pháp mang tính xã hội nhằm thực hiện mục tiêu quốc gia về việc làm và sự công bằng.

Khi hệ thống hạn mức đã được thiết lập (hiện tại ở Việt Nam chưa áp dụng), sự kiểm tra về sản lượng khai thác và nguồn lợi cần được tiến hành thường xuyên nhằm thay đổi hạn mức phù hợp với sự thay đổi nguồn lợi. Tuy vậy nếu không áp dụng đồng thời với sự hạn chế lực lượng tham gia khai thác thì hệ thống hạn mức sẽ không có hiệu lực thực thi.

5. Hạn chế số lượng tàu thuyền được phép khai thác

Phương pháp này đã được áp dụng ở nhiều nước, nhưng nhìn chung ít thành công, nguyên nhân là không thể kiểm soát được số tàu thuyền tham gia khai thác vì chi phí kiểm soát rất cao và trong một số trường hợp khó tiến hành kiểm tra như ở các nước có nhiều đảo hoặc có vùng đặc quyền kinh tế rộng. Tuy vậy các nước phát triển như Ôxtrâyliya, Nhật Bản, Mĩ, Canada, Nam Phi và một số nước châu Âu có luật pháp chặt chẽ và có các phương tiện kiểm soát hiện đại nên phương pháp này tỏ ra có hiệu quả.

Sự hạn chế lực lượng tham gia khai thác có thể là hạn chế về số lượng tàu, cỡ tàu và về quyền sở hữu tàu (ở Malaixia đã sớm kiểm soát số tàu lưới kéo do tư nhân sở hữu vì Chính phủ muốn tạo cơ hội cho sở hữu hợp tác xã). Tuy vậy chỉ áp dụng riêng chế độ cấp giấy phép sẽ không hiệu quả trong việc kiểm soát cường lực đánh bắt của các tàu, vì vậy việc cấp giấy phép cho tàu cần kết hợp các phương pháp kiểm soát khác như đã nêu trên.

II. Quản lý gián tiếp

Quản lý gián tiếp có 2 phương pháp.

1. Thuế và sự trợ cấp

- Thuế có thể đánh vào các khía cạnh khác nhau trong đầu vào của hoạt động đánh bắt hải sản, thí dụ đánh vào nhiên liệu hay động cơ như ở các nước đang phát triển nhằm khuyến khích phương pháp khai thác qui mô nhỏ và tiết kiệm nhiên liệu. Chính phủ

cũng có thể cấp khoản trợ cấp cho kĩ thuật cần khuyến khích.

- Thuế có thể đánh vào sản lượng cá cập bến nhưng hiệu quả phụ thuộc vào khả năng khắc phục nạn trốn nộp thuế, đặc biệt đối với nghề cá qui mô nhỏ có địa điểm cá cập bến tản mát, không kiểm soát được khi cá bán lậu ngoài biển cho tàu nước ngoài. Việc đánh thuế dựa vào sản lượng cá cập bến có tác động làm tăng chi phí đánh cá và giảm qui mô lực lượng khai thác tới mức chỉ bao gồm những người đánh cá có hiệu quả, tuy vậy khó có thể thực hiện việc đánh thuế nếu còn nhiều ý kiến về phương pháp này.

- Hiệu quả của biện pháp đánh thuế để kiểm soát cường lực đánh bắt hoàn toàn phụ thuộc vào người sản xuất có thể chuyển sự tác động của thuế lên người mua cá và người tiêu dùng hay không, điều này phụ thuộc vào nhu cầu và điều kiện cung cấp cá.

2. Giá và chiến lược thị trường

Một số nước có thể sử dụng sự tác động của Chính phủ lên thị trường và giá để điều tiết tăng giảm cường lực khai thác, chẳng hạn như bằng cách hướng toàn bộ sản lượng khai thác vào sự độc quyền của nhà nước hoặc một hệ thống hợp tác xã được kiểm soát; bằng cách quyết định nhập một số lượng lớn cá (khi nguồn cung cấp về cá nội địa thiếu hoặc bằng cách trợ giá cá cho ngư dân khi cần thực thi chính sách củng cố cộng đồng đánh cá). Sự biến đổi cấu trúc thị trường có thể kéo theo sự rối loạn to lớn cho nền kinh tế mà không dễ dàng uốn nắn, ảnh hưởng của nó có thể vượt xa hơn sự khống chế của kĩ nghệ đánh cá. Việc điều chỉnh giá cá đôi khi được đề xuất như là cách đạt mục tiêu khác hơn là sự kiểm soát về cường lực khai thác, thí dụ rút bớt lợi nhuận của người buôn cá, giảm giá cho người tiêu dùng...•

NGUYỄN ĐÌNH DŨNG

Theo Tài liệu của SEAFDEX
về quản lý nghề cá/EXT/94/LN7

BẢO VỆ NGUỒN LỢI THỦY SẢN

Việt Nam nằm trong vùng nhiệt đới gió mùa, khí hậu thuận lợi phát triển đa dạng sinh học, trong đó sinh vật biển đóng một vai trò quan trọng, là

cơ sở tạo công ăn việc làm cho hàng chục triệu lao động, song cũng là khu dự trữ tài nguyên quý giá. Trải qua 2 cuộc chiến tranh ác liệt và những năm phát triển kinh tế của đất nước, nguồn tài nguyên vô giá - sinh vật biển đã có biết bao thay đổi, trong đó đặc biệt đối với nguồn lợi sinh vật dải ven bờ, bao gồm vùng đất ướt

dọc theo bờ biển và biển độ sâu 30-50m nước trở vào hay còn gọi là đới ven bờ.

Đới ven bờ có thể chia thành 3 cấp nhỏ theo quan điểm địa mạo.

1. Là vùng tác động trung gian giữa lục địa và biển. Quá trình động lực diễn ra

manh mẽ, tạo xói lở hình thành các cửa sông khác nhau và các đầm phá trầm tích hỗn tạp (bãi triều, phơi khi triều kiệt, ngập khi triều lên).

2. Là vùng trầm tích nhẹ (bùn), quá trình động lực yếu.

3. Là vùng chịu tác động trực tiếp mạnh mẽ của sóng, dòng chảy. Tương ứng với 3 cấp trên là ba hệ

sinh thái với những địa mạo, chức năng và là nguồn cung cấp các sản phẩm đa dạng:

HÃY BẢO VỆ

vùng sinh thái dải ven bờ



Sử dụng nguồn sáng đánh cá vượt quá quy định

	Cấp I	Cấp II	Cấp III
Hệ sinh thái	Rừng ngập mặn	Rong và cỏ biển	San hô
Địa mạo	Vùng đất ướt, phơi khi triều kiệt và ngập nước khi triều lên.	Vùng ngập nước, độ sâu trung bình đủ ánh sáng quang hợp (3-5m), độ muối trung bình, nền đáy là bùn nhẹ.	Phần sườn dốc thêm lục địa, xung quanh các đảo ven bờ, phát triển trong điều kiện ngập nước, nước có độ trong và độ muối từ 30-35‰, nhiệt độ 20°C.

Chức năng	- Hạn chế quá trình xói lở - Là vườn ươm của các loài thủy sản, thậm chí các loài động vật cạn. - Cung cấp các chất dinh dưỡng từ lá cây. - Hàng rào lọc nước, hạn chế phát triển những loại tảo độc.	- Tích trữ trầm tích nhẹ. - Là vườn ươm nhiều loài hải sản. - Tổng hợp các chất dinh dưỡng.	- Là bức kè bảo vệ bờ biển. - Lưu giữ và đồng thời tạo các chất dinh dưỡng, tạo môi trường yên tĩnh cho nhiều động vật thủy sản. - Tổng hợp các chất trong nước biển đạt năng suất sinh học cao là nguồn cung cấp thức ăn cho nhiều giống loài sinh vật biển.
Sản phẩm	- Các chất dinh dưỡng hữu cơ làm thức ăn cho thủy sản (sinh vật nổi, sinh vật đáy). - Các giống loài thủy sản trưởng thành. - Gỗ làm củi, xây dựng...	- Các hợp chất dinh dưỡng. - Các giống loài thủy sản. - Nguyên liệu để chế biến các dược liệu, hóa chất phục vụ cho một số ngành công nghiệp, nông nghiệp	- Các giống loài hải sản, đặc biệt các loài thủy sản có giá trị kinh tế cao như cá song, cá mú, tôm hùm, bào ngư, ốc.... - Làm nguyên liệu chế biến mỹ nghệ, dược phẩm.

Qua nhiều công trình nghiên cứu trong nước và nước ngoài cho rằng sự biến động của 3 hệ sinh thái trên quyết định sự tồn tại hay diệt vong của nguồn lợi sinh vật biển, mà trong đó có 2 chức năng quan trọng là tạo nguồn dinh dưỡng và nơi trú ngụ, sinh sản của nhiều giống loài thủy sản. Để

tìm nguyên nhân suy giảm nguồn lợi hải sản vùng ven bờ Việt Nam các nhà khoa học cho rằng, nguyên nhân trước hết và chủ yếu là các hoạt động của con người.

Trong bài viết này nêu lên các hoạt động của con người và hậu quả của chúng

Số TT	Các hoạt động	Hậu quả
1	Phát triển quá nhiều phương tiện đánh bắt hải sản gần bờ, có lúc, có nơi mật độ phương tiện khai thác hải sản quá cao.	- Nguồn lợi hải sản khu vực gần bờ đã bị khai thác quá giới hạn cho phép, có nơi vượt quá 10-12%. - Năng suất đánh bắt của một số loại nghề giảm 30-50%, thậm chí đến 70% như nghề khai thác tôm. - Khai thác thủy sản non, mang trứng, vào mùa sinh sản,...
2	Phát triển xuất khẩu, nhu cầu tiêu thụ trong nước (các nhà hàng, khách sạn...), trong khi đó chưa có các cơ chế chính sách đồng bộ để điều tiết.	- Một số đối tượng hải sản có giá trị cao như tôm hùm, tôm sú, cá sống chân rạn, cá song, cá mú, cá cam.... các loài nhuyễn thể như ốc, hàu, điệp,... có nguy cơ cạn kiệt.
3	Sử dụng các loại ngư cụ có mắt lưới quá nhỏ, hoạt động trong các khu vực bãi đẻ, vùng cấm hoặc hạn chế khai thác.	Sản lượng thủy hải sản chưa trưởng thành chiếm tỉ trọng ngày càng cao trong sản lượng khai thác, vượt quá giới hạn cho phép (15%), ảnh hưởng đến việc tái tạo nguồn lợi thủy hải sản.

4	Nghề nghiệp khai thác chưa được qui hoạch, chọn lựa cho phù hợp với diễn biến NLTS, các nghề thuộc họ lưới kéo chiếm gần 30%. Nghề khai thác kết hợp ánh sáng chiếm tỉ lệ cao, đặc biệt gần đây phát triển nghề chụp mực ánh sáng ở các tỉnh phía Bắc.	-Các vùng sinh thái ven bờ, độ sâu từ 50m nước trở vào bị cây xói, ảnh hưởng trực tiếp đến sự tồn tại và phát triển của hệ san hô.... -Các thảm cỏ biển, nhiều sinh cảnh là nơi cư trú của nhiều giống loài thủy sản bị phá vỡ (vùng biển Tây Nam Bộ). - Các loài thủy sản chưa trưởng thành bị khai thác hoặc tỉ lệ chết tự nhiên ngày một cao.
5	Các tệ nạn sử dụng chất nổ, xung điện, hóa chất độc, đặc biệt khu vực từ miền Trung trở ra.	-Môi trường sống của các loài thủy sản bị phá hủy tạo ra sự biến đổi các hóa chất, đặc biệt các hóa chất có độc tố đối với các nguồn dinh dưỡng thức ăn cho động vật thủy sản và trực tiếp đến các giống loài thủy sản. -Một kg thuốc nổ khi phát nổ ở độ sâu 30-50m nước có thể gây ảnh hưởng đến nguồn lợi hải sản trên phạm vi bán kính từ 5-7km. -Gây nguy hại đến tính mạng con người và thiệt hại về kinh tế như đắm vỡ phương tiện,...
6	Phá rừng ngập mặn để khai thác gỗ, khai hoang, xây dựng vùng kinh tế mới, làm ao nuôi tôm thiếu sự kiểm soát.	-Phá vỡ bức tường bảo vệ xói mòn bờ biển. -Phá vỡ nguồn cung cấp thức ăn cho các giống loài thủy hải sản. -Phá vỡ nơi cư trú của các giống loài thủy sản sống trong các rừng ngập mặn cả hoặc một phần của vòng đời.... -Hiện tại chỉ còn khoảng 50% diện tích rừng ngập mặn (so 1943 - Maurand).
7	Phá rạn san hô để nung vôi, làm xi măng hoặc làm đồ mỹ nghệ thiếu sự kiểm soát	-Phá vỡ bức tường chắn sóng biển. -Phá vỡ nguồn cung cấp thức ăn cho các giống loài thủy hải sản. -Phá vỡ nơi cư trú của các giống loài thủy sản sống trong các rừng ngập mặn cả hoặc một phần của vòng đời,.. -Các rạn san hô nghèo (có độ phủ khoảng 0-25%) càng ngày càng mở rộng.
8	Phá rừng đầu nguồn, chất thải do các hoạt động của các ngành kinh tế khác như khai thác dầu khí, du lịch, lâm nghiệp, sản xuất công nghiệp,...	-Gây ô nhiễm môi trường biển ảnh hưởng đến nguồn dinh dưỡng của các giống loài thủy sản. -Phá vỡ 3 hệ sinh thái nói trên, các rạn san hô, cỏ biển bị phù sa, nước ngọt do các đợt lũ đưa xuống làm chết. - Nồng độ của một số kim loại nặng, dầu, thuốc trừ sâu,... tăng ảnh hưởng quá trình sinh trưởng của các giống loài thủy sản.

Qua sự phân tích trên cho thấy vai trò quan trọng của các hệ sinh thái dải ven bờ và những loại hình hoạt động của con người đe dọa sự tồn tại của nguồn lợi sinh vật dải ven bờ. Hãy vì cuộc sống tốt đẹp hôm nay và nhiều đời con cháu mai sau, mỗi người dù ở đâu, vị trí công tác nào hãy suy

nghĩ và có những hành động thiết thực ngăn chặn các hành vi phá hoại sự cân bằng các hệ sinh thái mà bao nhiêu đời nay chúng ta gìn giữ trân trọng, thêm vào đó Nhà nước cũng cần có chính sách đồng bộ trong việc bảo vệ dải ven bờ biển Việt Nam •

CẨM VÂN

Nghề cá **PHILIPPIN**

Với mô hình "Đồng quản lí nguồn lợi thủy sản"

Philippin là một quốc gia đảo, với 7.100 đảo lớn nhỏ và 34.600 km bờ biển, sản lượng thủy sản đạt xấp xỉ 2 triệu tấn/năm (FAO, 1994). Tham gia các hoạt động nghề cá Philippin hiện có trên 1 triệu người, chiếm khoảng 5% lực lượng lao động cả nước, trong đó 850.000 người tham gia khai thác (chuyên và kiêm), trong đó 90,56% người thuộc các tập đoàn, hợp tác xã hoặc qui mô nhỏ, 250.000 người tham gia nuôi trồng thủy sản và khoảng 50.000 người làm các nhiệm vụ dịch vụ hậu cần. Nghề cá Philippin đã cung cấp khoảng 60% đạm động vật, về vị trí xếp thứ 2 sau gạo. Song cũng giống như nhiều quốc gia khác, nghề cá Philippin sau một thời gian phát triển đã để lại hậu quả:

- Các rạn san hô giảm 70% (1977),
- Rừng ngập mặn bị phá 78% (1918 - 1990),
- Khai thác thủy sản vượt quá giới hạn cho phép,
- Nghèo,
- Khả năng thực thi pháp luật của các cơ quan quản lí yếu.

Theo tài liệu nghiên cứu (Gomez 1981) tình trạng san hô ở Philippin, số còn lại chỉ còn 5% diện tích được xếp vào loại giàu, 75% loại nghèo. Sản lượng thủy sản cung cấp từ 31 kg/đầu người (1987) giảm xuống 28,5kg/đầu người (1994). Theo FAO tiên đoán, ở Philippin nếu không quản lí tốt nguồn lợi thủy sản thì vào năm 2010 sản lượng thủy sản chỉ đạt 50% sản

lượng hiện nay và khả năng cung cấp thủy sản chỉ còn 10,45 kg/đầu người.

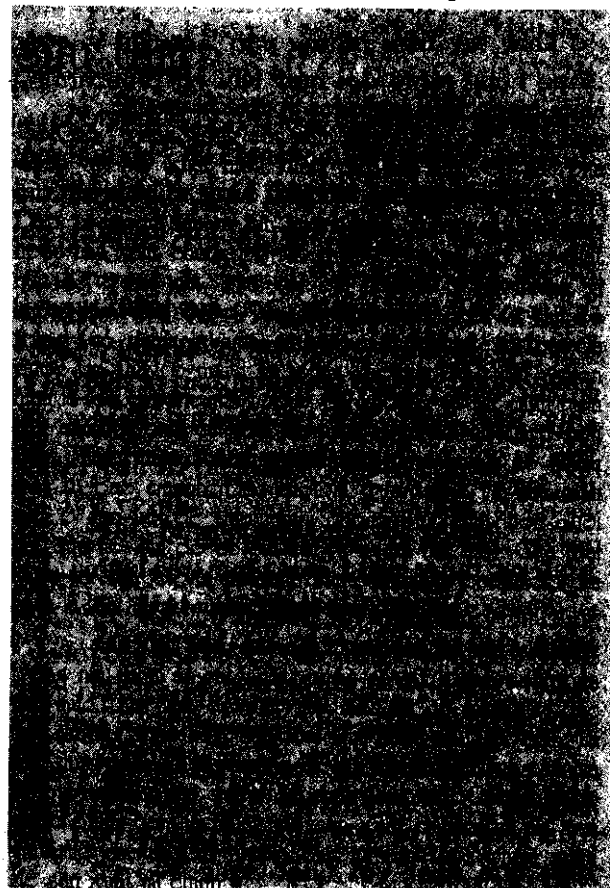
Sự khai thác quá mức nguồn lợi thủy sản, phá hoại môi trường ven biển có nhiều nguyên nhân, song nguyên nhân quan trọng trước hết là do các hoạt động gián tiếp hoặc trực tiếp của con người đối với nguồn lợi thủy sản và môi trường sống của chúng. Tài nguyên nói chung và tài nguyên sinh vật biển nói riêng ở quốc gia nào cũng vậy thuộc sở hữu chung, mọi người đều được quyền khai thác và có nghĩa vụ bảo vệ bảo đảm lâu bền, song phần "quyền" thường được quan tâm nhiều hơn phần "nghĩa vụ" đặc biệt ở các nước nghèo, kinh tế chưa phát triển, tốc độ tăng dân số cao, chính vì vậy để bảo đảm thực thi phần "nghĩa vụ" nhà nước buộc phải can thiệp vào các hoạt động của nghề cá, thông qua hệ thống pháp luật và các cơ quan thi hành pháp luật, song thực tế sự can thiệp của nhà nước hiệu quả rất hạn chế và kết quả nguồn lợi thủy sản tiếp tục cạn kiệt và môi trường sống của các loài thủy sản tiếp tục bị suy giảm. Nhận thức điều này, ngay từ giữa thập kỉ 70, nhiều nhà khoa học xã hội ở Philippin đã cho rằng muốn quản lí nguồn lợi thủy sản thì không thể thiếu được sự tham gia hoạt động quản lí của cộng đồng những người làm nghề cá, các tổ chức nhân dân, các tổ chức phi chính phủ (NGO), họ đã liên kết với nhau và đề xuất kiến nghị Chính phủ phải nhanh chóng thay đổi phương pháp quản lí. Ngày 10/10/1991 Tổng thống

Philippin đã kí bộ luật "Luật về chính quyền địa phương và các qui định của nó đối với nghề cá", bộ luật trên có hiệu lực thi hành từ ngày 1/1/1992. Bộ luật này qui định quyền hạn và chức năng của tỉnh, thành phố, huyện xã, các tổ chức và các cơ quan trung ương, các bảo đảm và tăng quyền của chính quyền địa phương, tạo điều kiện cho mọi thành phần tham gia có hiệu quả hơn trong công cuộc phát triển đất nước và tiến bộ xã hội. Sau khi Luật trên có hiệu lực, nhiều mô hình về Đồng quản lí nguồn lợi thủy sản đã được thử nghiệm, hàng trăm dự án hoặc chương trình quản lí nguồn lợi thủy sản vùng ven bờ được xây dựng và triển khai với sự tham gia của các cộng đồng, các tổ chức phi chính phủ: Chương trình quản lí nghề cá ở 12 vùng vịnh của Bộ Nông nghiệp do Ngân hàng phát triển châu Á cung cấp tài chính và khoảng 50 dự án đã được xây dựng, triển khai theo Chương trình môi trường ven biển của Bộ Môi trường và Tài nguyên. Các mô hình đồng quản lí được triển khai ở nhiều địa điểm khác nhau như: ở đảo Manalison, San Salvador, vịnh Honda, v.v..., cộng đồng thấy được nghĩa vụ, trách nhiệm của họ tham gia ngày càng tích cực hơn vào các hoạt động bảo vệ nguồn lợi thủy sản và môi trường sống của chúng. Ngoài ra nhiều tổ chức quốc tế hiện có trụ sở đóng tại Philippin cũng đã và đang tích cực tham gia vào các chương trình thử nghiệm mô hình Đồng quản lí nguồn lợi thủy sản ở nước này như: Trung tâm quản lí nguồn tài nguyên sinh vật sống (ICLARM) có trụ sở tại Manila, Trung tâm phát triển đào tạo nghề cá châu Á (SEAFDEC) có trụ sở tại thành phố Iloilo, v.v... Mô hình Đồng quản lí đã và đang tiến hành đã cho thấy triển vọng của phương pháp này ở Philippin •

NGUYỄN KHÁNH



Lấy ngọc từ trai nuôi ở Quảng Ninh.



BÌNH THUẬN

Kiểm ngư ngay từ trên bờ

Từ năm 1995 trở về trước, công tác bảo vệ nguồn lợi thủy sản ở tỉnh Bình Thuận chú trọng phần lớn vào các vụ việc xảy ra trên biển.

Kinh phí, nhân lực, trí tuệ... đều tập trung đầu tư cho việc kiểm soát, phát hiện và bắt giữ các đối tượng vi phạm nguồn lợi thủy sản tại ngư trường, nhưng kết quả đem lại chưa đáp ứng được yêu cầu của nhiệm vụ.

“Sở dĩ có tình hình trên, là vì chỉ nhằm vào đối tượng số đông ngư dân hành nghề khai thác hải sản trên biển là chính. Và nghĩ cho cùng thì đối tượng này nếu bắt được họ xử lý rất khó, vì hầu hết họ là dân lao động, thực sự còn nhiều khó khăn trong cuộc sống. Một số không có điều kiện để hiểu biết pháp luật, số khác tuy hiểu nhưng vẫn làm liều vì cuộc sống hàng ngày đòi hỏi? Khi xử phạt những đối tượng này quả là day dứt vì ở mức độ nào đó cũng có phần thông cảm! Đây chính là một nguyên nhân làm cho tình hình vi phạm Pháp lệnh bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản cứ dây dưa không dứt.

Thử tính: với 4-5 con tàu kiểm ngư so với trên 5.000 tàu của ngư dân (chưa đạt 1 phần ngàn) thì liệu có thấm tháp gì nếu có tổ chức rượt đuổi trên ngư trường rộng bao la và có hàng trăm hương chạy thoát!?

Nhiều lần tàu kiểm ngư tổ chức trình sát, nguy trang, mai phục trên biển cả tháng trời để bắt một tàu đánh cá bằng chất nổ (mà vẫn có lúc không thành công), kinh phí và sức lực đã bỏ vào đây không ít.

Thực trạng trên đã làm cho các nhà lãnh đạo kiểm ngư trăn trở, tính toán phải tìm ra biện pháp phối hợp có hiệu quả nhất với hoạt động bảo vệ

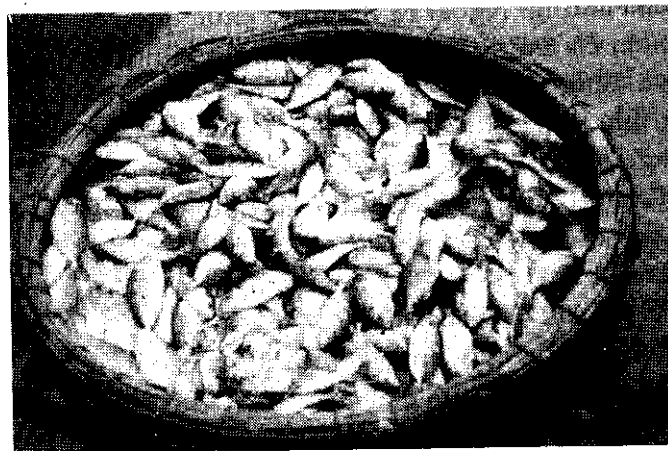
nguồn lợi thủy sản ở trên biển?

Đồng chí Chi cục phó kiêm trưởng Trạm kiểm ngư Phan Thiết đã cho biết: Kiểm ngư ngay từ trên bờ chúng tôi đã làm từ năm 1996, coi đây là mũi quan trọng ngang với mũi kiểm ngư trên biển. Và thực tế qua thời gian hoạt động của Trạm kiểm ngư Phan Thiết đã minh chứng cho biện pháp đó là đúng đắn và cần thiết, nên tiến hành triển khai ngay ở tất cả các huyện khác trong cả tỉnh.

Hoạt động bảo vệ nguồn lợi thủy sản từ trên bờ bao gồm các mặt: theo dõi và bắt các vụ mua, bán, tàng trữ chất nổ, kinh doanh chế biến và vận chuyển hải sản khai thác trái phép, kiểm tra và bắt các thuyền khai thác hải sản cấm, các thuyền đánh bằng chất nổ khi trở về bến tiêu thụ sản phẩm, v.v... và những đầu nậu mua gom các hải sản vi phạm đó.

Về đối tượng đánh cá bằng chất nổ, kiểm ngư viên sẽ căn cứ vào tình trạng cá (vỡ bóng hơi, lỗi mắt, lộn dạ dày, xuất huyết nội tạng, chủng loại đặc biệt chỉ có chất nổ mới được đánh,...) để kết luận theo thông báo liên ngành Thủy sản - Khoa học công nghệ và Môi trường của tỉnh:

Với cách làm này, thời gian qua ở Bình



Đánh cá bằng chất nổ bị thu giữ ở Nghệ An.

Thuận đã bắt và xử được nhiều vụ mua, bán, tàng trữ, sử dụng chất nổ đánh cá. Dư luận quần chúng rất hoan nghênh các cơ quan pháp luật của tỉnh đã có sự đổi mới trong việc nhìn nhận về tội sử dụng chất nổ đánh cá một cách nghiêm khắc hơn (Trước đây - 1991- đã xử Nguyễn Đậu ở Tuy Phong chủ mưu đánh cá làm chết tại chỗ 2 người với mức án tù treo 3 năm ! ?)

Tuy nhiên như ta đã biết, bản thân ngư dân không tự làm được vật liệu nổ do đó bắt và xử phạt nghiêm với người mua, bán, tàng trữ cũng rất quan trọng vì không có họ ngư dân không thể có chất nổ để đánh cá. Bên cạnh việc kiểm tra, xử phạt các đối tượng đánh bắt hải sản bằng chất nổ, các đối tượng tàng trữ, mua bán chất nổ, còn cần phải kiểm tra, xử phạt các đầu nậu mua sản phẩm do đánh bắt bằng chất nổ mà có....

Đánh vào những đối tượng vi phạm Pháp lệnh bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản ngay từ trên bờ sẽ có các thuận lợi:

- Đối tượng vi phạm có số lượng ít (cả người mua và người bán), dễ bị xã hội phát hiện và lên án.

- Địa bàn hoạt động của họ ở phạm vi hẹp, lực lượng kiểm ngư dễ tiếp cận hơn nhiều so với trên biển (sóng gió, va đập, biển rộng mênh mông...). Khi xử lý các đối tượng trên gặp thuận lợi hơn nhiều so với trên biển, được nhân dân ủng hộ và đồng tình.

- Được sự hỗ trợ kịp thời của các ngành, các địa phương liên quan như: công an, quản lý thị trường, biên phòng, phường, xã...

Với cách làm "Hai mũi giáp công" trên biển và trên bờ song song này, cùng với sự đầu tư vật chất và nhân lực cho cả 2 mũi một cách hợp lý, nhất định công tác bảo vệ nguồn lợi thủy sản ở Bình Thuận còn thu được nhiều kết quả hơn nữa. Nên chăng, các tỉnh khác cũng thử tiến hành xem sao ? •

TRẦN TRỌNG THƯƠNG

LỄ HỘI Nghinh Ông

Lễ hội nghinh Ông vào ngày 16/6 (âm lịch) hàng năm ở Lăng Nam Hải là ngày giỗ tổ nghề cá của bà con làng cá Bình Thắng, Bình Đại, Bến Tre. Lăng được xây dựng từ năm 1950 và từ đó ngư dân giỗ tổ nghề cá với hàng ngàn người tham dự để cầu cho "quốc thái dân an, mưa thuận gió hòa, được mùa bội thu". Lăng Nam Hải cũng là một địa điểm gắn với truyền thống cách mạng quật khởi trong thời kỳ kháng chiến chống Mĩ cứu nước của nhân dân Bến Tre.

Vào ngày lễ hội, ngoài các hoạt động mang bản sắc dân tộc như : tế lễ, hát bội... bà con ngư dân còn trao đổi kinh nghiệm, học hỏi nhau về nghề nghiệp.

Năm nay, ở làng cá Bình Thắng có hàng trăm chủ doanh nghiệp với trên 300 phương tiện hành nghề câu mực và nghề cào tôm sử dụng công nghệ cào bay của Đài Loan. Nghề cào này có tốc độ dắt lưới nhanh hơn nghề cào đáy, mắt lưới lớn nên không những có sản lượng đánh bắt cao, đánh bắt được nhiều loại cá có giá trị lớn và còn góp phần bảo vệ nguồn lợi hải sản. Qua trao đổi kinh nghiệm ngư dân nhận thức rõ sự thật về sản lượng đánh bắt cá tôm ven bờ ngày một giảm sút, việc bảo vệ nguồn lợi thủy sản là trách nhiệm của toàn dân, và mong chính quyền các cấp, các ngành quan tâm tạo điều kiện thuận lợi đầu tư cả về vốn và kỹ thuật để bà con cải tiến phương tiện vươn ra khơi xa, bảo đảm nguồn lợi thủy sản ven bờ, duy trì và ổn định lâu dài nghề khai thác thủy sản •

LÊ MINH HOÀNG

Dầm Thị Nai là một trong số rất ít các vùng đầm có diện tích mặt nước lớn, khoảng 5.000ha, nằm ở phía đông nam tỉnh Bình Định, giáp với thành phố Quy Nhơn, luôn tiếp nhận nguồn nước phù sa giàu dinh dưỡng của các sông và phụ lưu sông Côn, Hà Thanh và đầm thông với biển qua cửa khẩu Quy Nhơn ở phía nam. Đặc điểm địa lý thuận lợi đó đã tạo điều kiện cho nguồn lợi thủy sản luôn ổn định và phong phú. Người ta gọi đầm là một trong những "Vườn ươm các giống loài thủy sản quý hiếm của cả nước" như kết luận điều tra, khảo sát của Viện Hải dương học. Chính vì vậy, đầm đóng một vai trò quan trọng, là vùng trọng điểm cần phải được bảo vệ tốt về nguồn lợi và môi trường sống thủy sản, có ý nghĩa sống còn đối với hàng vạn dân sống ven đầm.

Do chưa nhận thức được tác hại nghiêm trọng và ảnh hưởng lâu dài đến sự ổn định, phát triển kinh tế thủy sản và môi trường sống của vùng đầm nên nhiều năm trước đây, việc khai thác, đánh bắt nguồn lợi thủy sản ở đầm tự do, tùy tiện, có tính chất hủy diệt. Các phương tiện dùng xiếc máy, xung điện phát triển mạnh, giữa năm 1994 số phương tiện đó tăng lên gần 300 chiếc đã gây ảnh hưởng không những đến môi trường sống của các loài thủy sản, NLTS có nguy cơ cạn kiệt mà còn làm mất an ninh và an toàn xã hội. Ví dụ: đêm 9/3/1994 khoảng 25 phương tiện xiếc máy tổ chức bao vây, rượt đuổi tàu kiểm ngư của Chi cục BVNLTS tỉnh; ngày 17/10/1994 khoảng 65 phương tiện cùng với 250 người hành nghề xiếc máy kéo đến bao vây, đập phá, cướp tang vật đang tạm giữ tại trạm BVNLTS Quy Nhơn và 12 vụ tổ chức chống đối người thi hành công vụ; làm đơn kiến nghị, xuyên tạc chính sách, chủ trương của Đảng và Nhà nước về BVNLTS.

Trước tình hình đó, Chi cục BVNLTS Bình Định tham mưu cho Sở Thủy sản đề xuất với UBND tỉnh thành lập "Ban chỉ đạo chung chống xiếc máy, xung điện", đề ra phương án triển khai với các biện pháp thiết thực để giải quyết dứt điểm.

Để thực hiện nghiêm chỉnh Pháp lệnh BV và PTNLTS, cần phải xem xét đến đặc điểm nghề cá của địa phương, điều kiện kinh

tế xã hội nói chung cũng như đối với các hộ ngư dân làm nghề xiếc máy, xung điện nói riêng. Trên cơ sở phân tích khó khăn và thuận lợi, Chi cục BVNLTS Bình Định xác định với ngư dân ven đầm cần phát huy nghề đánh bắt truyền thống và khuyến khích nuôi trồng thủy sản. Tổ chức tuyên truyền giáo dục cho ngư dân về Pháp lệnh BV và PTNLTS, về Quy chế quản lý NLTS của tỉnh; phối hợp chặt chẽ với các ngành, các cấp liên quan để thực hiện việc xóa bỏ hoàn toàn việc khai thác thủy sản có tính hủy diệt. Chi cục đã tổ chức 24 buổi học tập, 8 buổi làm việc để ký cam kết chuyển nghề hoặc không sử dụng nghề cấm khai thác thủy sản với 1.200 lượt người tham dự. Phối hợp với Trung tâm khuyến ngư của tỉnh tổ chức giám định công khai ngư lưới cụ và sản phẩm thủy sản khai thác được để phát hiện nghề cấm. Phối hợp với Văn phòng Sở Thủy sản tổ chức cuộc thi "Tìm hiểu về công tác BVNLTS Bình Định" có 3.551 người tham gia.

Ngày 11/3/1996 UBND tỉnh đã ra văn bản chỉ đạo các cấp phối hợp với Sở Lao động -

Thương binh và Xã hội dùng vốn của Chương trình xóa đói giảm nghèo để hỗ trợ cho các hộ nghèo hành nghề xiếc máy, xung điện chuyển đổi nghề nghiệp với sự tham

ĐẦM THỊ NAI Đã chấm dứt tệ dùng xiếc máy, xung điện

mưu của Chi cục.

Mặt khác Ban Chỉ đạo đã áp dụng biện pháp: tổ chức kiểm tra, kiểm soát thường xuyên, toàn diện, xử lý nghiêm minh các trường hợp vi phạm. Phối hợp với UBND các xã, phường lập danh sách để UBND huyện ra quyết định cưỡng chế tại bến các hộ còn sử dụng phương tiện xiếc máy. Phối hợp với Công an huyện, thành phố Quy Nhơn, Viện Kiểm sát, UBND xã, phường có liên quan chủ động giải quyết, xử lý các trường hợp vi phạm. Đã xử phạt hành chính 80 vụ và đưa ra truy tố trước pháp luật 3 vụ. Với những biện pháp trên, đến nay gần 300 hộ có phương tiện xiếc máy, xung điện đã chuyển đổi hoặc bỏ nghề.

Qua hơn 3 năm kiên trì, tích cực thực hiện, đến nay đã chấm dứt được tệ dùng xiếc máy, xung điện đánh bắt hải sản ở đầm Thị Nai. Thắng lợi này là bằng chứng của sự phối hợp chặt chẽ giữa các ngành, các cấp trong việc thực thi bảo vệ pháp luật • MINH QUANG

BAN ĐỌC HỎI

Hỏi : Xin cho biết thế nào là các hành vi vi phạm hành chính về bảo vệ môi trường sống của các loài thủy sản, bảo vệ các loài thủy sản, phòng trừ dịch bệnh cho thủy sản và mức độ xử phạt ?

Trần Văn Lắm (Khánh Hoà), Bảy Hùng (Cà Mau)

Trả lời: Các hành vi vi phạm hành chính về bảo vệ môi trường sống của các loài thủy sản là

- Các hành vi phá rạn đá ngầm, bãi san hô, bãi thực vật ngầm, phá dỡ hoặc xây dựng các công trình nổi, công trình ngầm không được cấp có thẩm quyền cho phép làm hại đến nơi cư trú, sinh sống, nơi đẻ của các loài thủy sản không kể mức độ, khối lượng là bao nhiêu đều bị xử phạt theo khoản 1, Điều 4 Nghị định 48CP.

- Các hành vi phá rừng ngập mặn bị xử phạt theo qui định của Nghị định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ rừng. Thanh tra viên bảo vệ nguồn lợi thủy sản trong khi thanh hành công vụ nếu phát hiện các hành vi phá rừng ngập mặn gây hại cho môi trường sống của các loài thủy sản thì có trách nhiệm ngăn chặn, lập biên bản và chuyển cho cơ quan Kiểm lâm xử lý.

- Các hành vi gây ô nhiễm vùng nước sinh sống của các loài thủy sản bị xử phạt theo khoản 2 Điều 4 Nghị định 48CP. Mức phạt được qui định theo đơn vị diện tích (ha) vùng nước bị ô nhiễm. Chỉ tiêu đánh giá mức độ ô nhiễm vùng nước căn cứ vào nồng độ giới hạn cho phép của một số chất độc hại tan trong nước có hại cho tôm, cá và thủy sinh vật được qui định tại bảng 1 Thông tư 04 TS/TT ngày 30/8/1990 của Bộ Thủy sản hướng dẫn thực hiện Pháp lệnh ngày 25/4/1989 của Hội đồng Nhà nước và Nghị định số 195/HĐBT ngày 2/6/1990 của Hội đồng Bộ trưởng về Bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản.

Các hành vi vi phạm hành chính về bảo vệ các loài thủy sản là:

- Các hành vi khai thác, vận chuyển, tiêu thụ, chế biến các loài thủy sản có kích thước nhỏ hơn kích thước cho phép khai thác bị xử phạt theo khoản 1 Điều 5 Nghị định 48CP. Kích thước tối thiểu cho phép khai thác đối với các loài thủy sản kinh tế sống trong các vùng nước tự nhiên được qui định tại bảng 9 Thông tư 04 TS/TT.

Theo qui định của Thông tư 04 TS/TT đối với khai thác hải sản, cho phép tỉ lệ lẫn các loài thủy sản có kích thước nhỏ hơn kích thước tối thiểu cho phép khai thác không quá 15% sản lượng của một mẻ lưới hoặc tổng sản lượng khai thác một chuyến biển. Quá tỉ lệ cho phép đó thì người khai thác hải sản bị xử phạt.

Trong trường hợp người vận chuyển, tiêu thụ, chế biến các loài thủy sản nhỏ kích thước cho phép khai thác, nếu không có xác nhận đó là số thủy sản thuộc 15% tỉ lệ lẫn cho phép kể trên hoặc đó là số thủy sản do các cơ sở nuôi mà có thì bị xử phạt.

- Các hành vi khai thác, vận chuyển, tiêu thụ, chế biến các loài thủy sản trong thời gian cấm khai thác bị xử phạt theo khoản 2, Điều 5 Nghị định 48CP. Thời gian cấm khai thác của một số loài thủy sản được qui định tại bảng 8 Thông tư 04 TS/TT.

- Các hành vi khai thác vận chuyển, tiêu thụ, chế biến các loài thủy sản trong danh mục cấm khai thác bị xử phạt theo khoản 3, Điều 5 Nghị định 48CP. Danh mục các loài thủy sản cấm khai thác được qui định tại bảng 7 Thông tư 04 TS/TT.

Các hành vi vi phạm hành chính về phòng trị dịch bệnh cho thủy sản là Các hành vi đổ các loài thủy sản hoặc xác các loài thủy sản đã nhiễm bệnh vào các vùng nước hoặc đổ xác của chúng ở những nơi có thể làm cho mầm bệnh lây lan vào các vùng nước mới; Các hành vi dùng, cho hoặc bán các loài thủy sản đã nhiễm bệnh cho người khác để nuôi, sản xuất giống hoặc làm thức ăn tươi cho thủy sản đều là các hành vi làm lây lan dịch bệnh, bị xử phạt theo điểm b, khoản 1, Điều 9 Nghị định 48CP.

Số thủy sản đã nhiễm bệnh nếu chúng nhiễm bệnh tới mức không thể chữa trị được thì phải tiêu hủy •

Hoạt động bảo vệ nguồn lợi thủy sản

NAM ĐỊNH

Vừa khánh thành công trình phục vụ cho công tác bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản là tàu kiểm ngư với công suất 400CV, tổng giá trị 2,2 tỉ đồng, tàu có thể hoạt động dài ngày trên biển, chịu đựng được gió cấp 6, cấp 7 và Trạm kiểm ngư Nghĩa Hưng xây dựng trên bờ tây cửa sông Ninh Cơ, để kiểm soát các tàu thuyền đánh cá ra vào cửa sông, kiểm soát vùng rộng lớn các ao đầm nuôi tôm cá của huyện Nghĩa Hưng.



Tàu kiểm ngư 400CV của Chi cục BVNLTS Nam Định vừa hạ thủy

BÀ RIA - VŨNG TÀU

6 tháng đầu năm 1997, Chi cục tập trung tuyên truyền các văn bản về cấm sử dụng chất nổ và hóa chất khai thác hải sản, Nghị định 48CP về xử phạt các vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ nguồn lợi thủy sản và Nghị định 40CP về bảo đảm an toàn giao thông đường thủy. Tổ chức hướng dẫn cho ngư dân về tham gia bảo hiểm thân tàu và thuyền viên.

Đã tiến hành kiểm tra và gia hạn cấp giấy phép cho 948 tàu thuyền, kiên quyết không cấp và gia hạn giấy phép cho người và phương tiện không tham gia bảo hiểm. Đã phát hiện 4 tàu thuyền dùng điện khai

thác thủy sản và đã phối hợp với các cơ quan hữu quan tiêu hủy các tang vật này.

Ngoài các công tác thường xuyên, Chi cục còn tham gia điều tra nghiên cứu sò lông ở ven bờ biển của tỉnh.

NINH THUẬN

Sáu tháng đầu năm Chi cục đã kiểm tra đăng kiểm tàu cá cho 606 phương tiện, đạt 61,96% so kế hoạch năm và tăng 273 phương tiện so với cùng kỳ năm 1996. Đã tổ chức một hội thảo chuyên đề về công tác đăng kiểm tàu cá, tổ chức hướng dẫn trang bị an toàn nghề cá cho ngư dân và cung ứng 669 phao cứu sinh cá nhân. Đã tổ chức 32 chuyến tuần tra trên biển, bắt giữ và lập biên bản 74 trường hợp vi phạm. Trong công tác thú y thủy sản đã quản lý tốt việc sản xuất tôm giống (60 trại nuôi tôm), đã thống nhất việc áp dụng nhãn bao bì tôm giống cho 57/60 trại và kiểm tra, cấp giấy đăng ký chất lượng hàng hóa cho 9 đại lý bán thức ăn cho tôm.

CẦN THƠ

Đã làm tốt công tác kiểm tra, thanh tra bảo vệ nguồn lợi, đặc biệt kiểm tra các công cụ dùng điện để khai thác thủy sản. 6 tháng đầu năm 1997, Chi cục đã tịch thu và hủy bỏ 2.282 bộ kích điện và 284 bộ do dân tự giao nộp. Thu phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ nguồn lợi 53,288 triệu đồng.

Trong quản lý, đến nay Chi cục đã hoàn thành hồ sơ cho 67 cơ sở sản xuất kinh doanh giống thủy sản, trong đó đã cấp giấy chứng nhận cho 64 cơ sở.

KIÊN GIANG

Ngoài việc tăng cường củng cố lực lượng bảo vệ nguồn lợi thủy sản chuyên trách, Chi cục đã thành lập tổ cộng tác viên

cho hoạt động tuyên truyền bảo vệ nguồn lợi thủy sản, in hơn 3.000 tài liệu về bảo vệ nguồn lợi thủy sản để cấp phát cho ngư dân, làm 6 panô chỉ dẫn vùng và tuyến đánh bắt trên biển, tổ chức được 7 buổi phổ biến Nghị định 48/CP của Chính phủ cho hàng ngàn lượt người tham gia. Trong 6 tháng đầu năm, Chi cục đã cấp 271 giấy chứng nhận kiểm dịch cho hơn 6.187 tấn động vật thủy sản xuất khẩu và 3 triệu tôm sú giống. Đã kiểm tra an toàn kỹ thuật cho 1.631 phương tiện, cấp 17 giấy phép đóng tàu cá mới, cấp giấy phép khai thác nghề lùa cho 26 phương tiện. Cũng trong 6 tháng đầu năm, Chi cục đã lập hồ sơ xử phạt 61 trường hợp vi phạm đăng kiểm tàu cá, xác minh 50 hồ sơ bị thất lạc. Chi cục đã bước đầu ứng dụng công nghệ tin học trong quản lý hồ sơ các loại. Đã tiến hành kiểm tra 427 lượt tàu, trong đó có 128 vụ vi phạm hành chính, phạt 171,16 triệu đồng.

PHÚ YÊN

Để tái tạo bảo vệ nguồn lợi, Chi cục đã thả 3 vạn tôm giống ra biển, cấp đăng ký kinh doanh cho 20 cơ sở sản xuất giống, 8 cơ sở kinh doanh thức ăn, 3 cơ sở kinh doanh thuốc thú y thủy sản. Ngoài ra, Chi cục quản lý con giống rất chặt chẽ ngăn ngừa dịch bệnh: kiểm tra 12,2 triệu tôm sú giống nhập tỉnh, kiểm dịch 14,98 triệu tôm giống.

KHÁNH HOÀ

Đã tuyên truyền về Nghị Định 48/CP của Chính phủ và các bản bản pháp qui về bảo vệ nguồn lợi thủy sản cho 20 xã và các đảo, kiểm tra và cấp giấy phép cho 136 trại giống và 12 cơ sở hoạt động nghề cá, kiểm dịch 455,75 triệu tôm giống. Qua 81 đợt kiểm tra, Chi cục đã xử lý 187 vụ vi phạm Pháp lệnh Bảo vệ và Phát triển nguồn lợi thủy sản, trong đó tịch thu tang vật của 9 vụ khai thác hải sản bằng xung điện.

BẠC LIÊU

6 tháng đầu năm Chi cục đã kiểm tra, kiểm soát gần 1.000 lượt tàu thuyền trong và ngoài tỉnh khai thác trên vùng biển Bạc Liêu. Đã phát hiện và lập biên bản 299 trường hợp vi phạm hành chính về bảo vệ nguồn lợi thủy sản, xử lý 256 trường hợp, thu nộp ngân sách 182,15 triệu đồng, trong đó khai thác hải sản 104 vụ, vận chuyển tôm giống 160 vụ, kinh doanh tôm nguyên liệu 29 vụ. Ngoài ra, kiểm tra cấp phép cho 53 cơ sở sản xuất giống, kiểm dịch 519,485 triệu con giống.

BÌNH THUẬN

Do tình hình bệnh tôm lây lan năm 1996 xảy ra khá nhiều trong nuôi trồng thủy sản nên từ đầu năm 1997 Chi cục Bảo vệ nguồn lợi thủy sản đã tiến hành kiểm dịch chặt chẽ, đồng thời phối hợp với các Chi cục phía Nam kiểm tra, kiểm soát, Chi cục đã tăng cường kiểm tra cả dưới nước và trên bờ. Đã xử lý 379 trường hợp vi phạm, trong đó lặn bắt đặc sản 95, sử dụng ánh sáng công suất cao 12, sử dụng chất nổ 2, kinh doanh hải sản trái phép 14, quản lý phương tiện 150. Ngoài ra, Chi cục rất quan tâm đến công tác tuyên truyền, nâng cao ý thức của ngư dân trong lĩnh vực bảo vệ nguồn lợi thủy sản, tổ chức học tập cho ngư dân về Nghị định 48/CP của Chính phủ, phối hợp với các cơ quan thông tin đại chúng và các Hội Nghề cá, Hội Nông dân phổ biến chủ trương chính sách có liên quan đến bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

BẾN TRE

Từ đầu năm đến nay, Chi cục bảo vệ nguồn lợi thủy sản tỉnh đã kiểm tra được hơn 43,2 triệu tôm giống nhập tỉnh và kiểm dịch được hơn 7 triệu tôm giống. Chi cục đã tổ chức được 5 đợt tuyên truyền cho hàng ngàn lượt người tham gia, phối hợp đưa tin, bài trên đài, báo địa phương, đồng thời phát

cho ngư dân hàng trăm quyển tài liệu về bảo vệ nguồn lợi thủy sản. Ngoài ra Chi cục còn kiểm tra xử lý 307 vụ vi phạm Pháp lệnh Bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản, đã tịch thu tang vật của 22 vụ gồm 9 máy nổ, 18 bộ phát điện, 21 bộ khung và đáy cào, 13 dây kéo cào.

ĐỒNG THÁP

Đã xử lý 108 vụ vi phạm Pháp lệnh bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản, đặc biệt có 20 vụ dùng điện khai thác thủy sản và 16 vụ dùng lưới có mắt lưới quá nhỏ so với qui định. Chi cục đã buộc 9 cơ sở cam kết không xạc, nạp bình ắc qui cho khai thác thủy sản và 350 hộ ngư dân cam kết không

sử dụng điện để khai thác thủy sản. Vì vậy số trường hợp sử dụng điện khai thác thủy sản 6 tháng đầu năm giảm 50-60% so với cùng kỳ năm ngoái.

Trong công tác tuyên truyền Chi cục đã in và phát trên 25.000 tài liệu về Pháp lệnh và Phát triển nguồn lợi thủy sản, về Nghị định 40/CP, Quyết định 23 QĐ/UB của UBND tỉnh, các hỏi đáp về Nghị định 40/CP. Đã phối hợp với kiểm ngư tổ chức tập huấn cho 38 lớp về các văn bản pháp qui Bảo vệ nguồn lợi thủy sản; phối hợp với Sở Giao thông công chính mở lớp tập huấn về Nghị định 40/CP cho trên 100 người •

BẠN CÓ BIẾT

Đồng quản lý nguồn lợi thủy sản là gì ?

Đồng quản lý được định nghĩa là sự chia sẻ trách nhiệm và quyền lực giữa Nhà nước và cộng đồng để quản lý nguồn lợi thủy sản. Đồng quản lý bao gồm việc tổ chức các đối tác khác nhau và mức độ chia sẻ quyền lực, sự phối hợp các cấp trung ương và địa phương trong hệ thống quản lý, đồng quản lý còn bao gồm cả việc thừa nhận và quyền chính đáng các cơ chế quản lý truyền thống của địa phương.

Những điều kiện then chốt để bảo đảm cho Đồng quản lý thành công

Theo Ostrom 1990-1992 và Pinkerton, trong hơn 10 năm nghiên cứu về Đồng quản lý ở một số nước thuộc châu Á, châu Phi, nam Thái Bình Dương... cho thấy các điều kiện then chốt để bảo đảm cho Đồng quản lý thành công bao gồm:

1. Xác định ranh giới rõ ràng, cụ thể, để ngư dân biết chính xác vùng biển của họ. Ranh giới dựa trên điều kiện sinh thái và diện tích quản lý phải phù hợp với khả năng của cộng đồng.
2. Xác định rõ từng ngư dân, hộ ngư dân có quyền đánh bắt thủy sản ở một vùng nào đó. Số lượng ngư dân và các hộ không nên quá nhiều, tránh những khó khăn khi truyền các thông tin cho nhau.
3. Liên hệ giữa các nhóm: Các nhóm hoặc tổ chức định cư gần khu quản lý đánh bắt thủy sản cần được quản lý. Cần quan tâm đến chủng tộc, họ hàng ruột thịt, tôn giáo trong các nhóm. Những phong tục tập quán tự do tín ngưỡng địa phương.
4. Các tổ chức hiện có: Các ngư dân đều có kinh nghiệm sản xuất của mình, cùng với các tổ chức họ là đại diện của tất cả những người sử dụng nguồn lợi thủy sản và những người quan tâm đến quản lý nghề cá.
5. Lợi ích vượt quá chi phí: Các cá nhân mong muốn rằng lợi ích thu được từ việc tham gia vào quản lý nghề cá sẽ vượt quá chi phí đầu tư vào các hoạt động thủy sản.
6. Tác động vào những người tham gia quản lý: Hầu hết các cá nhân bị tác động của quản lý được xếp đặt trong nhóm mà nhóm này có thể làm thay đổi những sự xếp đặt. Những quyết định về quản lý thường được một người đưa ra và người đó cũng đồng thời là người thu thập thông tin về nghề cá.
7. Tăng cường qui chế quản lý: Qui chế quản lý phải đơn giản, hệ thống theo dõi kiểm soát phải hiệu quả và cũng chia sẻ với ngư dân.
8. Quyền pháp lý về tổ chức: Các nhóm hoặc tổ chức ngư dân có quyền chính đáng trong tổ chức và quản lý để đáp ứng những nhu cầu của mình. Chính phủ có các thể chế riêng qui định vai trò, trách nhiệm của từng địa phương.
9. Hợp tác và lãnh đạo ở cấp cộng đồng: Cần có ưu tiên cho các ngư dân tham gia tích cực kể cả về thời gian và kinh phí trong công tác quản lý và cần có một cá nhân hoặc một nhóm chịu trách nhiệm lãnh đạo quá trình quản lý.
10. Phân công và phân quyền trách nhiệm: Chính phủ đã xây dựng các chính sách và luật phân cấp chức năng, nhiệm vụ cho các cơ quan, chính quyền và tổ chức địa phương.
11. Hợp tác giữa Chính phủ và cộng đồng: Xây dựng một cơ quan điều phối ngoài các tổ chức địa phương và của Nhà nước về nghề cá để theo dõi quá trình quản lý địa phương, giải quyết các mâu thuẫn và tăng cường qui chế quản lý ở địa phương •

C.V

XỬ LÝ

và vận chuyển cá sông

O các nước châu Á, Nhật Bản là thị trường buôn bán cá sông lớn nhất, tiếp đến là Hồng Kông, Đài Loan, Hàn Quốc, Xingapo... Để đáp ứng nhu cầu của thị trường, việc nghiên cứu công nghệ xử lý và vận chuyển cá sông đã có nhiều thành công.

Để bảo đảm chất lượng cá sông trong quá trình vận chuyển, điểm đầu tiên chỉ chọn những con cá khỏe mạnh. Cá rất nhạy cảm với những thay đổi nhiệt độ để giữ nhiệt độ nước đúng qui định, người ta có thể tiến hành bằng nhiều cách, đơn giản và phổ biến nhất là che mưa nắng, thêm nước đá vào bể chứa. Đối với hầu hết các loài cá nhiệt đới, nhiệt độ nên hạ tới 10 - 15°C.

Với cá biển, nước đá phải cho vào túi nhỏ rồi đặt vào trong bể để hạ nhiệt độ, nếu không nước đá tan ra làm giảm độ mặn nước biển. Khi hạ nhiệt độ nước xuống, cá nằm bất động, lượng nước chỉ cần bằng 2,5 - 3 lần khối lượng cá, trái lại cách khác lượng nước là 10 lần.

Nếu cá không bất động cần cho cá nhịn đói, cá dùng làm thực phẩm có thể chịu đói 21 giờ trước khi vận chuyển. Nếu trong nước có phân cá phải thường xuyên dùng ống xiphông hút phân cá và bổ sung lượng nước hao hụt.

Ngoài việc giảm nhiệt độ để cá nằm bất động, thông thường người ta dùng thuốc gây mê như điôxít cacbon, tricaine, axit cacbon hòa tan với điôxít cacbon hoặc cacbonnat

natri. Gần đây nhất một công ti ở Niu Di Lon đã thiết kế một hệ thống hoàn lạnh hoạt động bằng pin có lắp thiết bị súc khí dùng để chuyên chở cá hồng sang Nhật Bản. Công ti này cho biết tỉ lệ sống của cá đạt 98% khi tới chợ bán đầu giá Tsukiji ở Nhật Bản.

Cũng trong thời gian này các nhà khoa học đã giới thiệu phương pháp vận chuyển cá sông không dùng nước đá với các loài cá mình dẹt như cá bơn. Nguyên lý cơ bản của phương pháp này là hạ nhiệt độ nước bằng hóa học, làm cho cá chết lâm sàng, sau đó tháo hết nước, đóng gói chuyển bằng đường hàng không. Đến nơi tiêu thụ cá được làm sống lại bằng cách cho cá vào nước ở nhiệt độ thích hợp. Phương pháp này đã được sử dụng để vận chuyển cá bơn bằng đường hàng không từ Kyuslua sang Osaka và Tokyo. Qua thử nghiệm cho thấy việc vận chuyển đã tiến hành trên 36 giờ đạt kết quả tốt.

Một phương pháp khác là dùng xung điện gây kích thích vào não thủy làm tê liệt cá. Xử lý cá bằng cách này cá vẫn sống nhưng hoàn toàn bất động, có thể vận chuyển chúng dễ dàng và giảm chi phí đáng kể.

Phương pháp đóng gói cá sông thông thường nhất là dùng túi polythen hoặc dùng thùng nhựa, ngoài ra người ta có thể dùng thùng làm bằng sợi thủy tinh thể tích 1-2m³ để vận chuyển trên xe tải. Để tránh gây sóng nước tạo ra stress cho cá người ta làm các vách ngăn. Cách này cũng tạo thuận tiện cho việc

vận chuyển nhiều loại cá trên cùng 1 thùng hàng.

Để tránh dùng hệ thống xử lý nhiệt phức tạp mà chỉ cần dùng một lượng nhỏ nước đá để giữ nhiệt độ nước. Phần lớn các nhà vận tải thích dùng thùng cách nhiệt bằng styropho hoặc urêthan. Theo yêu cầu của hàng không việc vận chuyển bằng máy bay mỗi gói hàng không quá 20kg, người vận chuyển thường dùng loại thùng polystyren kích thước mỗi chiều khoảng 50 và dày < 3cm đóng vào một thùng bọc ngoài làm bằng tấm fibreboard. Cả hộp và thùng bọc ngoài đều phải đóng nắp khoá chặt 4 góc.

Ngoài ra người ta còn dùng thùng làm bằng sợi thủy tinh hoặc HDPE có thiết kế chỗ đặt máy sục khí để vận chuyển cá. Ưu điểm của phương pháp này là độ vững chắc của thùng cao, ôxy thường xuyên được cung cấp cho cá nên chứa được nhiều cá hơn, thay vì tỉ lệ nước/cá 4/1 - 3/1 trước đây nay chỉ cần tỉ lệ 1/1 •

MINH TRANG

Theo: Infofish International N°2/97

Dùng chim để bắt cá

Khoảng 1000 năm trước đây, những người dân ở Việt Nam, Lào, Campuchia, Ấn Độ, Nhật Bản, Trung Quốc, Triều Tiên... đã dùng chim cốc để bắt cá. Có tài liệu ghi chép từ năm 1028 đã có dân chài điều khiển tới 12 con chim cốc để bắt cá. Loài chim này tên thường gọi là cốc, tên khoa học là *Phalacrocorax carbo sinensis*, thuộc họ cốc, bộ bồ nông.

Các nước châu Âu đến thế kỉ XIV mới dùng loại chim này để bắt cá.

Theo một tài liệu khác, người dân chài Peru đã dùng chim cốc để bắt cá cũng sớm như những người dân ở các nước châu Á đã kể trên.

Hiện nay, ở Nhật Bản để thu hút khách du lịch, thị trấn Hô-phu và I-mu-ga-ma trên sông Hi-phu dùng chim cốc bắt cá, thu nhập của những người điều khiển chim cốc bắt cá không phải bằng sản phẩm cá đánh bắt được mà bằng tiền lương do các hãng du lịch trả. Một con chim cốc thành thạo một ngày có thể bắt được tới 150 con cá.

Để không cho chim cốc ăn cá trong quá trình lặn bắt người ta phải dùng 1 vòng nhỏ đặt quanh cổ chim, vì nếu chim ăn no sẽ lười bắt cá.

Ngày nay ở Việt Nam loài chim này số lượng bị giảm sút chủ yếu là không còn nơi sinh sản thích hợp và thiếu nguồn thức ăn tự nhiên. Theo Sách đỏ Việt Nam, mức độ đe dọa loài chim này thuộc bậc R, cần có biện pháp bảo vệ •

MP. sưu tầm

CÔNG TY THỦY SẢN KHU VỰC I ĐƯỢC CÔNG NHẬN LÀ THÀNH VIÊN CỦA CHƯƠNG TRÌNH QUỐC GIA PHÒNG CHỐNG CÁC RỐI LOẠN THIẾU I-ÔT

Để đa dạng hóa sản phẩm góp phần vào thực hiện Chương trình quốc gia phòng chống các rối loạn thiếu i-ốt (PCCRLTIO), Công ty thủy sản khu vực I (thuộc Seaprodex Việt Nam) kết hợp với Trường Dự án Việt Nam - Ôxtrâyli về PCCRLTIO tiến hành nghiên cứu, thử nghiệm và thực hiện thành công sản phẩm nước mắm i-ốt. Sản phẩm này đã được Bộ Y tế cấp giấy phép sản xuất và được Cục tiêu chuẩn đo lường chất lượng cấp giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn về sinh thực phẩm và đã đóng ki chất lượng sản phẩm.

Theo giám đốc Công ty thủy sản khu vực I - Phan Trọng Lư cho biết, để bảo đảm nhu cầu của khách hàng với chương trình này Công ty có thể sản xuất 1,1 triệu lít nước mắm i-ốt/năm và ngay trong năm 1997 Công ty sản xuất khoảng 3 triệu lít và 500.000 chai nước mắm i-ốt. Để khuyến khích người tiêu dùng, bước đầu Công ty vẫn giữ nguyên giá bán nước mắm i-ốt như nước mắm không i-ốt cùng loại.

Trong ngày khai trương giới thiệu sản phẩm này (6/8/1997) Ban chủ nhiệm chương trình quốc gia PCCRLTIO Bộ Y tế công nhận Công ty thủy sản khu vực I là thành viên của Chương trình.

Tỉnh miền núi Yên Bái

LÀM KHUYẾN NGƯ

Đặc điểm và kết quả

Yên Bái nhiều sông, trong đó hai sông lớn Hồng và Chảy với hơn 100km qua địa phận của tỉnh, ngoài ra còn có gần 90 ngòi, suối với tổng chiều dài hàng trăm km. Quá trình phát triển nông nghiệp, thủy điện tại địa hình miền núi này cũng tạo ra nhiều diện tích hồ chứa xen lẫn ao chum... thuận lợi cho việc nuôi thủy sản, thủy đặc sản. Tổng diện tích mặt nước lên tới 32 ngàn ha, bình quân 0,048ha/người. 14 ngàn ha ruộng nước hai vụ lúa cũng có khả năng nuôi cá, tôm. Với 19.050 ha mặt nước, hồ Thác Bà không những có tiềm năng nuôi thủy sản phong phú mà còn là một vùng du lịch hấp dẫn.

Từ những đặc điểm ấy, ba năm 1994-1996 Trung tâm khuyến ngư Yên Bái ra đời và đi vào hoạt động, tỉnh miền núi này đã mở rộng các đối tượng nuôi có giá trị kinh tế cao, gồm các loài cá thức ăn giàu đạm: quả, trê phi, rô phi đơn tính. Nuôi ba ba phát triển mạnh, nếu năm 1994 có chưa đầy 40 hộ thì nay tăng lên 120 hộ với hơn 50% tổng số hộ tự túc giống bằng cách cho đẻ. Năm 1994 toàn tỉnh sản xuất 250kg ba ba thương phẩm và gần 1.500 ba ba giống, năm 1996 các con số đó là 500 và 3.000. Kinh nghiệm rút ra từ các hộ nuôi ba ba: ba ba hoa, ba ba tron hồ Thác Bà và ba ba gai huyện Văn Chấn đưa về nuôi cho hiệu quả kinh tế cao, ít bệnh. Những hộ khá giả nhờ nuôi ba ba, thu về 15 - 30 triệu đồng mỗi năm, có ông Cao Ngọc Quỳnh, Phạm Văn Vê - thị trấn Trần Phú, huyện Văn Chấn, ông Đào Xuân Đạt, Nguyễn Xuân Đạt - thị trấn Thác Bà, huyện Yên Bình. Trung tâm khuyến ngư Yên Bái cũng đã di nhập giống cá rô phi đơn tính đưa về nuôi ở hơn 40 hộ, qua một năm đạt năng suất và chất lượng cao, mở ra triển vọng cải tạo cơ cấu vật nuôi trong tỉnh.

Hình thức nuôi đa dạng cũng được triển khai mạnh ở Yên Bái, ấy là nuôi cá trong ao, trong các eo ngách hồ Thác Bà, các hồ nhỏ, ruộng lúa; ấy còn là nuôi cá lồng trên sông, suối, hồ, đầm; nuôi ba ba trong ao, bể - kết hợp giữa cho ăn thức ăn công

ngiệp và thức ăn hộ gia đình tự chế biến nhằm tăng trọng ba ba thương phẩm.

Về nuôi cá lồng, do môi trường nước không được xử lý tốt, bệnh phát sinh, dẫn tới phong trào lên xuống thất thường: năm 1994 có 400 lồng, năm 1995 còn 200 lồng, năm 1996 còn hơn 80 lồng. Tuy vậy, những hộ nuôi cá lồng vượt qua thử thách này "trụ" vững và phát triển đến nay đều là những hộ bảo đảm nghiêm ngặt các yêu cầu kỹ thuật (môi trường nước; thức ăn; phòng trừ dịch bệnh). Nuôi trong lồng - cá quả, cá chiên và nuôi ghép cơ cấu giống loài hợp lý, đạt hiệu quả kinh tế cao rơi vào những hộ làm ăn căn cơ, nền nếp này.

Tổng kết ba năm 1994 - 1996, diện tích mặt nước đưa vào nuôi ở Yên Bái đã tăng gần 200 ha. Nhờ phát triển nuôi thủy sản, Yên Bái đã tạo thêm việc làm cho 500 - 800 lao động. Hàng năm tạo ra 1.300 - 1.500 tấn sản phẩm thủy sản phục vụ xóa đói giảm nghèo và chống suy dinh dưỡng cho đồng bào các dân tộc trong tỉnh.

Vai trò của khuyến ngư

Nhằm đưa kiến thức khoa học - công nghệ và quản lý kinh tế đến từng hộ nuôi thủy sản, Trung tâm khuyến ngư Yên Bái đã đa dạng hóa các hình thức hoạt động của mình bằng cách phổ biến kiến thức, xây dựng mô hình trình diễn chuyển giao kỹ thuật với sự hỗ trợ vốn của Nhà nước; bồi dưỡng nghiệp vụ cho các mô hình nuôi cá, thủy đặc sản giỏi; tuyên truyền thông tin, khuyến cáo, hội thảo theo phương châm "kinh phí thấp, hiệu quả cao".

Khuyến ngư trước hết là "khuyến người". Với ý tưởng này, đầu hạn hẹp về kinh phí, cán bộ của Trung tâm đã miệt mài nói tay làm, mở hết lớp tập huấn này đến lớp tập huấn khác. Trong tập huấn, Trung tâm rất coi trọng bồi dưỡng kiến thức cho cán bộ chủ chốt xã, thôn, bản; cán bộ các hội nông dân, phụ nữ, làm vườn; những người có nhiệt huyết trong số những hộ đang thực hành nuôi thủy sản. Vì sao vậy? - Những người này chẳng những tổ chức tốt nuôi thủy sản trong gia đình mình, họ còn có khả

năng tuyên truyền vận động bà con trong bản, thôn, xã làm theo.

Trong những đợt "hạ phóng", nếu phát hiện những hộ nuôi thủy sản có năng suất, hiệu quả khá nhưng bị hạn chế về một mặt nào đó, cán bộ "hạ phóng" kịp thời xin ý kiến chỉ đạo của Trung tâm để có kế hoạch bồi dưỡng khắc phục hạn chế, nâng lên thành mô hình cho các hộ khác học tập. Trong từng địa bàn, Trung tâm lại chọn ra một mô hình khá từ đó xây dựng thành mô hình trình diễn chuyển giao kỹ thuật phục vụ đóng đảo các hội nuôi.

Phối hợp với Hội nông dân, Hội làm vườn... của tỉnh và của 9 huyện, thị xã, Trung tâm khuyến ngư Yên Bái với vai trò "lĩnh xướng" đã tổ chức có kết quả những lớp tập huấn nuôi thủy sản. Phối hợp với Công ti thủy sản tỉnh, Trại cá Nghĩa Lộ, Trung tâm khuyến ngư Yên Bái đề ra kế hoạch cung cấp con giống bảo đảm chất lượng, đúng số lượng cho các mô hình chuyển giao kỹ thuật và các hộ gia đình đưa vào nuôi. Cũng với vai trò "lĩnh xướng", Trung tâm khuyến ngư Yên Bái phối hợp với các cơ quan hữu trách mở hội thảo chuyên đề thực hiện chương trình khuyến ngư của tỉnh về nuôi thủy sản; phối hợp với đài phát thanh và đài truyền hình, báo chí của tỉnh đưa chủ trương chính sách, kinh nghiệm khuyến ngư xuống tận người dân.

Nhờ có sự vận động của Trung tâm khuyến ngư Yên Bái, Viện Nghiên cứu nuôi trồng thủy sản I thuộc Bộ Thủy sản đã có chương trình VIE 93-001 tập huấn nuôi trồng thủy sản và cấp 50 tài liệu kỹ thuật cho tỉnh, đồng thời cấp kinh phí xây dựng mô hình nuôi cá gia đình. Viện Nghiên cứu nuôi trồng thủy sản I và vụ Khuyến ngư của Bộ, theo yêu cầu của Trung tâm khuyến ngư Yên Bái, hàng năm dành

3 - 5 chỉ tiêu đào tạo bồi dưỡng cán bộ khuyến ngư cho tỉnh.

Sau khi phát hiện vùng sông Chảy dưới chân đập thủy điện Thác Bà đầu tư nuôi cá lồng sẽ mang lại hiệu quả, Trung tâm khuyến ngư Yên Bái đã lên phương án trình Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Thủy sản. Kết quả là Tổ chức "Bánh mì thế giới" chấp nhận tài trợ 120 triệu đồng đầu tư "Dự án cho những hộ nông dân nghèo vùng hồ Thác Bà nuôi cá lồng", do Trung tâm khuyến ngư Yên Bái làm chủ dự án.

Thay cho lời kết

Vẫn còn những "lĩnh xướng" về tổ chức, chẳng hạn 6/9 trạm khuyến nông huyện, thị xã chưa có cán bộ thủy sản chuyên trách khuyến ngư, mạng lưới cán bộ khuyến ngư xã còn yếu và thiếu. Phương tiện, trang bị phục vụ công tác khuyến ngư gần như chưa có gì. Kinh phí cho hoạt động khuyến ngư còn hạn chế, rót chậm, dẫn tới việc thực hiện các chương trình khuyến ngư bị động và chắp vá. Là một tỉnh miền núi nhưng Yên Bái chưa có chính sách trợ giá đi nhập giống mới, gây trở ngại cho việc chuyển đổi cơ cấu, giống loài nuôi thủy sản. Đầu vậy, hàng năm tỉnh miền núi này tạo ra 1.300 - 1.500 tấn thủy sản tại chỗ là điều đáng ghi nhận. Trong đó có "công" của hoạt động khuyến ngư. Điều đáng ghi nhận nữa là các nhà hoạt động khuyến ngư Yên Bái, bằng sự tâm đắc và óc năng động sáng tạo, đã gắn được các nội dung chương trình của mình với việc tuyên truyền hướng dẫn vay tín dụng ngân hàng và vay vốn dự án, bảo vệ nguồn lợi thủy sản và bảo vệ môi trường sinh thái theo chủ trương "phát triển bền vững và an toàn"•

NGUYỄN BÌNH

NUÔI NGAO VEN BÃI TRIỀU ở huyện Quảng Hà

Huyện Quảng Hà (Quảng Ninh) có bờ biển dài 60km, có vùng bãi triều rộng gần 10.000ha là nơi cư trú, sinh sản, phát triển của nhiều giống loài hải sản, trong đó nhuyễn thể chiếm tỉ lệ cao như ngao, vạng, sò huyết, mọ qua.... hàng năm nhân dân khai thác tự nhiên được hàng trăm tấn. Nhưng khai thác nhiều nên sản lượng giảm dần. Từ năm 1991-1992 nhân dân bắt đầu nuôi để khai thác và phát triển nguồn lợi.

Những bước đi ban đầu

Từ năm 1991-1992 khi có thị trường bán ngao cho Trung Quốc, một số người ở Thái Bình ra Quảng Điền, Quảng Hà khoanh bãi nuôi ngao. Những điểm nuôi nằm ở bình độ trung triều, chất đáy đây là cát pha sỏi nhỏ, nền rắn, có chỗ lại pha bùn nên ngao phát triển kém, có hộ nuôi ở bãi cao, ngao bị chết vì phơi nắng dài. Từ thực tế này bà con nông, ngư dân đã rút kinh nghiệm về mặt

bằng và chất đáy của bãi. Năm 1992-1993 các ông Nguyễn Hiến Pháp, Nguyễn Văn Diên - xã Phú Hải, Nguyễn Văn Ninh thị trấn Hà Cối, Mạc Tiến Bảng xã Quảng Điền khoanh ngăn bãi nuôi bằng lưới phế thải, bỏ tiền mua ngao giống thả. Do chưa tích lũy được kinh nghiệm nên có hộ nuôi bị lỗ, có hộ hòa vốn. Riêng ông Bảng thả 5 tấn giống trong diện tích trên 1ha, sau 1 năm thu hoạch được 22 tấn ngao thịt, trừ chi phí các khoản còn lãi 65 triệu đồng. Điển hình được nhân rộng trong huyện mà tập trung nhất ở xã Quảng Điền.

Rút kinh nghiệm để củng cố và phát triển

Năm 1993-1994 số hộ nuôi ngao tăng lên 21 với diện tích gần 20ha, đến khi thu hoạch kết quả không đồng đều 2 hộ có lãi là ông Nguyễn Văn Đặng thả 5,5 tấn ngao giống, bán sản phẩm, trừ chi phí còn lãi 52 triệu đồng, bà Nguyễn Thị Khê thả 4 tấn giống, bán sản phẩm trừ chi phí lãi 35 triệu đồng, nhưng còn nhiều hộ khác bị thua lỗ, có hộ đầu tư 150 triệu đồng, ngao bị chết thua lỗ tới 70 triệu đồng.

Sang vụ nuôi 1994-1995 huyện Quảng Hà được sự giúp đỡ của Trung tâm khuyến ngư

tỉnh đã tổ chức cuộc hội thảo rút kinh nghiệm và bàn biện pháp khắc phục: Mở 3 lớp tập huấn-kỹ thuật xuống cùm các xã và xã có bãi triều tập trung, phân tích những yếu tố kỹ thuật ở những điểm nuôi được và nuôi bị thất bại, tìm chọn bãi, xác định mật độ, cỡ giống, mùa vụ nuôi và những biện pháp quản lý, chăm sóc, bảo vệ, xử lý.... Nên 9 hộ nuôi ngao đều mang lại kết quả mong muốn. Tính đến 30/3/1997 trên địa bàn huyện Quảng Hà đã thu hoạch 191 tấn ngao thịt cỡ 30-35 con/kg, giá bán trung bình 5.000 đồng/kg, giá trị sản phẩm là 958 triệu đồng, trong đó có 2 hộ lãi từ 120-150 triệu đồng, có 3 hộ lãi từ 70-80 triệu đồng, có 4 hộ lãi từ 17 - 30 triệu đồng là những hộ năm đầu chưa tích lũy được kinh nghiệm.

Bài học rút ra, yếu tố quan trọng nhất là phải có kiến thức kỹ thuật ban đầu và có sự vận dụng vào thực tế sản xuất như khâu chọn bãi khoanh vùng và khâu tuyển chọn con giống từ xa về nuôi, việc chăm sóc vệ sinh bãi và san tĩa ngao có mật độ đồng đều trong bãi nuôi sau mỗi con nước cũng là những điều cần chú ý.

ĐỖ PHÚC TRUY

LÊ HỒNG TÂM Nhà vô địch nuôi tôm

Cả tỉnh Bình Thuận ai cũng biết ông Lê Hồng Tâm - người ăn nên làm ra bằng nghề nuôi tôm sú, từ năng suất 1,3 tấn/ha/vụ cuối năm 1994, cuối năm 1996 đạt 2,0 tấn/ha/vụ. Mỗi năm ông Tâm nuôi hai vụ lãi ròng 40-60 triệu đồng.

Vì sao chỉ trong 2 năm ngắn ngủi, ông Tâm vượt năng suất của chính mình 1,5 lần? Còn so với bình quân năng suất nuôi tôm toàn tỉnh gấp 1,3- 2 lần? Tác giả bài này đã mang theo câu hỏi về tận xã Phú Long, huyện Hàm Thuận Bắc - nơi có 4,2 sào ao nuôi tôm của ông Tâm. Chủ nhân chẳng phải ai xa lạ, đó là một trong các "cựu học viên" lớp tập huấn nuôi tôm sú qui trình bán thâm canh cải tiến (ít thay nước), do Trung tâm khuyến ngư Bình Thuận tổ chức. Từ kiến thức thu nhận ở lớp tập huấn, ông Tâm cho rằng đặc điểm thời tiết địa phương mình chỉ nên nuôi 2 vụ mỗi năm, còn nếu hám lợi đưa lên 3 vụ thì cái "hám" có thể thành cái "hòng". Thật vậy,

tháng 3 ông Tâm cải tạo ao, tháng 4 thả giống, cuối tháng 6 thu hoạch vụ I, cho kết quả đúng như dự kiến. Vụ II cũng vậy, đầu tháng 7 cải tạo ao, đầu tháng 8 thả giống, thu hoạch vào cuối tháng 10. Lý do ông Tâm không nuôi vụ III: tháng 11 đến tháng 2 năm sau là thời gian dễ phát sinh dịch bệnh ở tôm; hơn nữa ao còn phải "nghỉ" đủ để hồi phục sau hai vụ nuôi liên tiếp.

Trong việc cải tạo ao, ông Tâm chú trọng hai điều Một là, tạo môi trường trong lành bằng cách phơi đáy ao thật kỹ, tuần tự tẩy trùng và diệt tạp bằng thuốc chlorine rồi đến vôi bột. Hai là, gây nuôi tảo làm cho tôm cũng có thức ăn như trong môi trường tự nhiên. Về giống, ông Tâm chỉ "tín nhiệm" những cơ sở có kiểm dịch của cơ quan chức năng nhà nước về tôm giống và ông chỉ chọn ở đó những con dài 12mm trở lên. Vụ I thả 7-10 con/m², vụ II thả 5-6 con/m². Về nước, độ sâu phải trên 0,8m, độ trong 0,35 - 0,45m và

phải là nước sạch không có dầu mỡ, chất độc, rong tảo chết, phù sa, tạp chất chảy vào ao.

Dư thừa thức ăn là nguyên nhân hàng đầu dẫn tới ô nhiễm môi trường ao nuôi, suy nghĩ như vậy, bao giờ ông Tâm cũng cho tôm ăn vừa đủ. Tuyệt đối không dùng thức ăn tươi sống. Ông tâm chỉ cho tôm ăn thức ăn công nghiệp hoặc thức ăn tự chế biến theo công thức và hướng dẫn của Trung tâm khuyến ngư, xay nhỏ, nấu chín, tạo viên phù hợp với cỡ ôm môi của tôm trong từng giai đoạn phát triển.

Vụ I năm 1997 này, mặc dù bệnh tôm đã được phát hiện, nhiều chủ nuôi tôm ở Bình Thuận vẫn cứ nhắc chờ... đủ 3 tháng mới thu hoạch và họ đã thất bại nặng với 100% tôm chết. Ông Tâm

thì khác: "thu hoạch non" khi tôm vừa được 2 tháng, đầu sản lượng không bằng "thu hoạch già" nhưng do thị trường khan hiếm ông Tâm vẫn lãi ròng 20 triệu đồng, gấp đôi vốn đầu tư 2 tháng nuôi.

Bài học được rút ra ở đây: kiên trì vận dụng kiến thức khoa học kỹ thuật cùng với năng động sáng tạo trong công việc, đã dẫn tới thành công của ông Lê Hồng Tâm - người được ngư dân Bình Thuận triu mến tặng danh hiệu "Nhà vô địch nuôi tôm" •

TRẦN TRỌNG THƯƠNG

KỸ THUẬT BẢO QUẢN cá ngừ xuất khẩu

Việt Nam có nhiều loài cá ngừ, ở vùng nước ven bờ ngư dân thường khai thác được cá ngừ vằn, ngừ chù, ngừ ô, ngừ bò... các loài này khối lượng nhỏ từ 2 - 5kg/con. Các sản phẩm cá ngừ khai thác ở vùng này chỉ dùng cho tiêu thụ nội địa. Do có thị trường tiêu thụ và được giá, từ năm 1992 Công ty thủy sản Tây Nam nhập công nghệ câu cá ngừ vùng biển xa bờ với 2 đối tượng câu là cá ngừ vây vàng và mắt to. Do có hiệu quả kinh tế, đến nay nhiều địa phương trong cả nước như Phú Yên, Khánh Hòa, Bình định, tp. Hồ Chí Minh... đã ứng dụng công nghệ này để khai thác cá ngừ.

Thị trường tiêu thụ cá ngừ vây vàng và mắt to chủ yếu là Nhật Bản và Đài Loan, nhưng để khách hàng có thể mua được và mua với giá cao, kỹ thuật bảo quản đòi hỏi hết sức khắt khe. Trong lúc dân ta còn nghèo chưa có đủ tiền mua phương tiện bảo quản hiện đại để có thể bảo quản được cá ngừ đạt chất lượng xuất khẩu, chúng tôi xin giới thiệu kỹ thuật bảo quản đơn giản phù hợp với trình độ và khả năng tài chính của ngư dân hiện nay.

1. Hầm bảo quản cá ngừ và hầm chứa nước lạnh:

Tùy theo công suất của tàu thuyền mà lắp đặt số lượng hầm thích hợp. Tàu 200CV thường có 7

hầm chứa đá và bảo quản cá và 1 hầm chứa nước lạnh, tàu nhỏ hơn số hầm ít hơn.

Để tránh xây xước cá khi ngâm, mặt trong của hầm lạnh thường làm bằng vật liệu eposite.

2. Xử lý và bảo quản cá sau khi đánh bắt

a. Xử lý: Cá kéo lên tàu thường còn sống nên vùng vây mạnh, đặt cá trên thớt bằng cao su tổng hợp hoặc đệm, dùng dao chặt đứt đuôi hoặc kéo để cắt đuôi, nhất cắt ở giữa vây lưng số 3 và 4 tính từ khâu đuôi hoặc là đốt sống thứ 5 tính từ vây đuôi, dùng dùi đâm vào tim cá và cắt động mạnh tim cách phía sau 2 bên vây ngực 3cm, các thao tác trên nhằm lấy hết máu trong cá ra làm thân nhiệt của cá nhanh chóng hạ xuống vì cá ngừ là loại cá máu nóng có thân nhiệt khi còn sống từ 35 - 37°C; dùng dùi thọc vào đầu cá phía trên 2 mắt, dùng dây cước xoắn hoặc kim xoắn bằng thép thọc vào rủy sống đến tận vết cắt sau đuôi để lấy hết óc và rủy sống, tiếp đến dùng kéo cắt bỏ 2 bên mang cá, dùng dao nạo hết mang và rửa sạch mang cá; dùng dao mổ bụng cá từ vây bụng đến vây hậu môn và móc bỏ tất cả các nội tạng, dùng kéo cắt tất cả các vây; dùng bàn chải nhựa chải sạch máu, nhớt ra ngoài và các màng lớp bản trong mang, miêng cá; cuối cùng là dùng vòi nước phun mạnh rửa lại một lần nữa

• CÔNG TI PHÁT TRIỂN NGUỒN LỢI THỦY SẢN

thuộc Seaproduct miễn Trung, 6 tháng đầu năm đã sản xuất được 1.033 tấn thức ăn nuôi tôm với giá trị 7,638 tỉ đồng bằng 121,93% so với cùng kỳ năm 1996. Để mở rộng sản xuất, sau thời gian thi công ngày 14/7/1997 Công ti đã khánh thành dây chuyền sản xuất thức ăn nuôi tôm mới với công nghệ hiện đại của Đài Loan có công suất 5.000 tấn/năm, tổng giá trị 4 tỉ đồng, trong đó thiết bị 3 tỉ đồng. Ưu điểm của công nghệ này là nguyên liệu được hấp chín bằng hơi nước trước khi ép viên, hình dạng viên thích hợp với đặc tính bắt mồi của tôm. Sau 1 tháng dây chuyền này đã sản xuất được 500 tấn, sản phẩm sản xuất ra đến đâu bán hết đến đó, giá bán chỉ bằng 70% sản phẩm cùng loại của nước ngoài có ở thị trường Việt Nam.

Ông Nguyễn Quốc Khánh giám đốc Công ti phát triển NLTS cho biết, với sức tiêu thụ như hiện nay chỉ sau 2 năm Công ti có thể thu hồi được vốn đầu tư cho dây chuyền này.

• CÔNG TI ĐỒ HỘP HẠ LONG KHÔNG VI PHẠM YÊU CẦU VỀ AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM

đó là kết luận của đoàn thanh tra liên ngành: Y tế - Khoa học Công nghệ & Môi trường và Bộ Thủy sản sau khi thanh tra với các lô hàng (gồm 82/82 mẫu đồ hộp và một mẫu lô hàng aga aga, và một mẫu lô hàng dưa chuột ngâm dấm hạn sử dụng đến tháng 12/1996) do Chi cục Thú y tp. Hồ Chí Minh lấy mẫu, kiểm nghiệm mà một số báo chí căn cứ vào đó đã cho là không bảo đảm an toàn vệ sinh cho người tiêu dùng.

Kết luận của đoàn còn khẳng định việc Chi cục Thú y tp. Hồ Chí Minh lấy mẫu, kiểm nghiệm và thông báo kết quả kiểm nghiệm đối với thực phẩm đã qua chế biến công nghiệp dùng cho người là không đúng qui định tại điều 4, khoản 1,2,3 của Nghị định 86/CP ngày 8/12/1995 của Chính Phủ.

• BAN ĐẠI DIỆN PHÍA BẮC, HỘI NUÔI THỦY SẢN VIỆT NAM

vừa ra văn bản số 4/TB khuyến cáo những người nuôi thủy sản khẩn trương thu hoạch, nhất là tôm sú để tránh thiệt hại do bão lũ,

Từ thực tiễn nhiều năm, nhất là vụ tôm năm 1996 nhiều hộ nuôi thấy tôm đang phát triển tốt, kéo dài thời gian nuôi, khi cơn bão số 5 đổ bộ vào một số ao đầm nuôi tôm bị vỡ, hỏng cống, tôm bị chết hàng loạt gây thiệt hại cho người nuôi tôm. Theo dự báo khí tượng thủy văn (bão lụt năm nay diễn biến phức tạp) những người nuôi thủy sản ở vùng triều phía Bắc cần khẩn trương thu hoạch, nhất là tôm sú. Trong tháng 8 cơ bản

thu hoạch xong, ở những ao đầm ngoài đê quốc gia tôm còn nhỏ chưa bán được cần gom lại chuyển vào trong đê để nuôi trái vụ.

• Vừa qua, Vụ Hợp tác quốc tế (Bộ Thủy sản) phối hợp với Công ti Marine Techno Research, Inc (Nhật Bản) tổ chức giới thiệu THIẾT BỊ THANH, LỌC NƯỚC TRONG AO ĐẦM NUÔI TÔM CÁ.

Theo các chuyên gia của Công ti này, thiết bị thanh, lọc nước JET STREAMER được ứng dụng rộng rãi trong các ao đầm nuôi tôm, cá ở Nhật Bản và đang được sử dụng ở một số nước trên thế giới. Thiết bị có ưu điểm cung cấp đầy đủ dưỡng khí cho ao đầm, hòa lẫn và luân chuyển nước để ngăn cản sự lắng cặn, phòng ngừa hiện tượng tôm chết hàng loạt do những bệnh gây ra bởi siêu vi khuẩn, cải thiện chất lượng thịt của tôm, giúp ôxy hóa những chất lắng cặn hữu cơ, làm sạch đáy ao hồ và giảm thiểu chi phí cho trại nuôi tôm.

Thiết bị này đang được Công ti Marine Techno Research, Inc phối hợp với Viện nghiên cứu nuôi trồng thủy sản II thử nghiệm trong một số ao nuôi tôm ở Nam Bộ, nếu hiệu quả sẽ mở triển vọng cho nghề nuôi tôm ở Việt Nam.

• TÁM THÁNG ĐẦU NĂM 1997 TOÀN NGÀNH ước đạt tổng sản lượng 997.500 tấn, bằng 66,06% kế hoạch năm 1997.

Trong đó: Khai thác hải sản 693.500 tấn, bằng 67,33% kế hoạch năm. Nuôi trồng thủy sản 304.000 tấn, bằng 63,33% kế hoạch năm.

Giá trị kim ngạch xuất khẩu 490,2 triệu USD, bằng 65,36% kế hoạch năm.

Sản phẩm XK gồm có tôm, mực đông, cá các loại, mực khô và thủy sản khác. Trong đó, chủ yếu là tôm đông, đạt 64,01% kế hoạch năm.

• CHO CÁ BỚP SINH SẢN NHÂN TẠO THÀNH CÔNG

đó là kết quả của nhóm cán bộ khoa học thuộc Viện NCNTTS I phối hợp với Trạm khuyến nông huyện Yên Hưng (Quảng Ninh). Họ đã dùng kích dục tố để cho cá bớp đẻ và đã thu được cá bột. Kết quả tuy mới là bước đầu nhưng đã mở ra khả năng chủ động tạo giống nuôi loài cá này ở nước ta.

Được biết việc nghiên cứu sinh sản nhân tạo cá bớp đã được một số cơ quan khoa học quan tâm, nhưng rất tiếc đến nay vẫn chưa hề có một công trình khoa học nào của thế giới cũng như của nước ta công bố.

Cá bớp là loài cá thịt ngon, có thị trường tiêu thụ và bán được giá (70.000 - 90.000đ/kg), để sớm đưa ra được qui trình sản xuất loài cá này, đề nghị Nhà nước cần đầu tư để có thể nghiên cứu một cách đầy đủ về giống cá này.

(Xem tiếp trang 43)

HOẠT ĐỘNG CÔNG ĐOÀN

TRƯỜNG TRUNG HỌC KỸ THUẬT & NGHIỆP VỤ THỦY SẢN II



Bộ trưởng Thủy sản tặng bằng khen Chính phủ cho Trường THPT & NVTSP II và Seaproduct miễn Trung

Trong các thành tích nổi bật của Trường Trung học kỹ thuật và nghiệp vụ thủy sản II, công tác thương binh, gia đình liệt sĩ, gia đình có công với cách mạng không những là điểm sáng của các trường thuộc ngành mà còn là điểm sáng trong ngành.

Là đơn vị sự nghiệp, lại là trường sinh sau đẻ muộn so với các trường trong ngành và so với nhiều doanh nghiệp, bên cạnh đó nguồn tài chính còn rất khiêm tốn, biết bao bộn bề công việc, nhưng với đạo lý "uống nước nhớ nguồn" "đền ơn đáp nghĩa", sau 10 năm tính từ ngày nhà trường thành lập, công tác "đền ơn đáp nghĩa" đã đạt được nhiều kết quả.

Trong quá trình đào tạo nhà trường luôn có sự phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương nơi trường đóng tham gia thực hiện tốt chính sách xã hội, tổ chức đào tạo miễn phí, lo công ăn việc làm ổn định cho 35 con em gia đình liệt sĩ, gia đình có công với cách mạng; tạo công việc phù hợp nhằm tăng thêm thu nhập cho nhiều

*Điểm
sáng
về
công
tác
"đền
ơn
đáp
nghĩa"*

học sinh là con em thương binh, liệt sĩ. Động viên cổ vũ các em phấn đấu rèn luyện và làm hạt nhân trong các phong trào của nhà trường, làm lành mạnh hóa môi trường đào tạo.

Bên cạnh việc chăm sóc con em gia đình thương binh, liệt sĩ, gia đình có công với cách mạng, để có tiền xây nhà tình nghĩa, ngoài việc trích vốn tự có và quỹ phúc lợi, nhà trường còn vận động cán bộ, giáo viên, công nhân viên chức (CNVC) trích thường 50.000đ/người, vận động học sinh tiết kiệm trong chi tiêu, sinh hoạt mỗi tháng 2.000đ trong 3 tháng với tổng số trên 15 triệu đồng để xây dựng một nhà tình nghĩa cho anh thương binh 1/4 Nguyễn Văn Tấn, ngụ tại xã Bình Trị Đông, huyện Bình Chánh.

Với Bà mẹ Việt Nam anh hùng, nhà trường nhận phụng dưỡng suốt đời mẹ Trần Thị Lan ngụ tại thị trấn An Lạc, huyện Bình Chánh, là vợ và mẹ của 3 liệt sĩ, với mức trợ cấp hàng tháng là 200.000đ và tặng một sổ tiết kiệm trị giá 1 triệu đồng. Để mẹ Lan có nơi ở khang trang và có các tiện nghi cần thiết, cũng bằng sự đóng góp của cán bộ, giáo viên, CNVC, học sinh và trích các nguồn quỹ của nhà trường với tổng số tiền 11 triệu đồng tôn tạo sửa chữa nhà cửa, làm sân, mắc điện, trồng cây xanh, mua sắm vật dụng trong nhà cho mẹ.

Không những thế, công đoàn, đoàn TNCS Hồ Chí Minh nhà trường còn thường xuyên tổ chức cho cán bộ, giáo viên, CNVC, học sinh các lớp thường xuyên thăm hỏi, động viên về tinh thần, giúp đỡ thêm về vật chất trong khả năng cho phép. Các ngày giỗ của chồng và các con của mẹ, từ ngày nhận phụng dưỡng mẹ nhà trường đều đứng ra tổ chức.

Được hỏi về thành tích này, hiệu trưởng nhà giáo ưu tú Trần Đăng Khoa cho rằng "những công việc mà nhà trường làm được về công tác đền ơn đáp nghĩa thời gian qua còn hết sức nhỏ bé,

nhà trường sẽ cố gắng hơn nữa, vận dụng linh hoạt hơn nữa, tinh tế hơn để đạt hiệu quả lớn hơn góp phần thực hiện một chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước, đồng thời thông qua hoạt động này để giáo dục thế hệ học sinh vừa hồng vừa chuyên".

NHIỆM VỤ NHỮNG THÁNG CUỐI NĂM 1997 CỦA CÔNG ĐOÀN THỦY SẢN VIỆT NAM

- Lập các tiểu ban để chuẩn bị cho đại hội công đoàn các cấp tiến tới Đại hội CĐTSVN lần thứ II.

- Đẩy mạnh phong trào thi đua "lao động giỏi, quản lý giỏi", "lao động sáng tạo" trong toàn ngành và làm tốt công tác khen thưởng.

- Làm tốt công tác phòng chống bão lụt, giảm nhẹ thiên tai, phát huy tác dụng của Quỹ nhân đạo Nghề cá Việt Nam.

- Tuyên truyền tốt cho các Nghị quyết của Đảng, tuyên truyền về Quốc hội khóa X, khảo sát tình hình tư tưởng, trình độ CNLD để có chương trình tuyên truyền giáo dục công đoàn.

- Tổ chức tốt sơ kết 2 năm thực hiện Bộ luật Lao động, tham gia xét nâng ngạch, bậc lương hàng năm, tổ chức nghỉ ngơi trong dịp hè, thực hiện an toàn và vệ sinh lao động, đẩy mạnh phong trào xanh, sạch, đẹp.

- Lập đề án thành lập công đoàn tổng công ti, tác động với LĐLĐ địa phương để thành lập CĐTS địa phương nhất là những nơi mới tách tỉnh. Phát triển công đoàn ngoài quốc doanh nhất là những nơi tập trung lao động nghề cá. Thực hiện dứt điểm việc phát Thẻ Đoàn viên, củng cố, kiện toàn văn phòng CĐTSVN.

- Phát triển phong trào "Giỏi việc nước, đảm việc nhà". Thành lập và tổ chức hoạt động ban chỉ đạo về dân số kế hoạch hóa gia đình và phòng chống các tệ nạn xã hội. Duy trì các câu lạc bộ nữ công. Chăm sóc con em trong dịp hè, Tết Trung thu và khai giảng năm học mới.

- Giải quyết kịp thời các đơn thư khiếu tố của CNLD. Tiến hành kiểm tra về tài chính và thi hành điều lệ ở các công đoàn cơ sở trực thuộc trước khi thành lập công đoàn tổng công ti.

- Duy trì việc giao ban cụm, thực hiện tốt các chế độ thông tin báo cáo theo qui định.

- Xúc tiến việc thành lập Trung tâm dịch vụ việc làm của CĐTSVN để có thể ra mắt vào đầu năm 1998.

Với thành tích xuất sắc về công tác "đền ơn đáp nghĩa" vừa qua nhân kỉ niệm 50 năm Ngày Thương binh - Liệt sĩ, nhà trường được Thủ tướng Chính phủ tặng bằng khen.

TẮT ĐẠT

KỈ NIỆM 50 NĂM NGÀY THƯƠNG BINH - LIỆT SĨ

Ngày 19/7/1997 tại Hà Nội, Bộ Thủy sản phối hợp với CĐTSVN tổ chức trọng thể Lễ kỉ niệm 50 năm Ngày thương binh, liệt sĩ. Đến dự có Bí thư Ban Cán sự, Bộ trưởng Thủy sản Tạ Quang Ngọc, Chủ tịch CĐTSVN Nguyễn Thị Hồng Minh, đặc biệt còn có nhiều cá nhân là thương binh và thân nhân gia đình liệt sĩ tiêu biểu trong toàn ngành, các đơn vị làm tốt công tác thương binh, liệt sĩ và đóng góp cán bộ CNVC cơ quan Bộ, cùng một số đơn vị đóng trên địa bàn Hà Nội.

Trong diễn văn đọc tại buổi mít tinh, đ/c Nguyễn Thị Hồng Minh thay mặt lãnh đạo Bộ Thủy sản và CĐTSVN nhiệt liệt chào mừng các đ/c thương binh và thân nhân liệt sĩ tiêu biểu về dự Lễ kỉ niệm này.

Diễn văn nêu rõ, trải qua các cuộc đấu tranh cách mạng và kháng chiến chống thực dân Pháp, đế quốc Mĩ xâm lược, các cuộc chiến đấu bảo vệ biên giới, biết bao người con ưu tú của dân tộc trong đó có lao động nghề cá đã cống hiến trọn đời mình, hoặc một phần máu xương, công sức vì nền độc lập tự do của Tổ quốc, vì hạnh phúc của nhân dân.

Thấm nhuần đạo lí "Uống nước nhớ nguồn", "Ăn quả nhớ người trồng cây", ngành thủy sản trong bất cứ hoàn cảnh nào cũng luôn coi trọng và thực hiện tốt công tác thương binh, liệt sĩ, gia đình có công với cách mạng.

Cũng trong Lễ kỉ niệm, 2 đơn vị đã được tặng bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, 11 đơn vị được tặng bằng khen của Bộ Thủy sản về thành tích thực hiện tốt công tác thương binh, liệt sĩ, và Bộ Thủy sản cũng tặng bằng khen cho 29 cá nhân là thương binh và thân nhân gia đình liệt sĩ tiêu biểu trong ngành thủy sản.

Trong ngày này Bộ Thủy sản đã cùng CĐTSVN có cuộc gặp mặt và tặng quà cho các thương binh, thân nhân gia đình liệt sĩ tiêu biểu trong toàn ngành. Phát biểu ý kiến tại buổi gặp

mặt, các thương binh, thân nhân các gia đình liệt sĩ rất cảm kích về sự quan tâm, chăm sóc của Đảng, Nhà nước, của ngành và hứa sẽ thực hiện tốt hơn nữa nhiệm vụ được giao để xứng với lời dạy của Bác Hồ "Tàn nhưng không phế" thực sự là "Gia đình cách mạng gương mẫu".

KỶ NIỆM 68 NĂM

NGÀY THÀNH LẬP CÔNG ĐOÀN VIỆT NAM

Ngày 28/7/1997, tại Hà CĐTĐSVN đã tổ chức Lễ kỷ niệm 68 năm Ngày thành lập Công



đoàn Việt Nam. Trong diễn văn đọc tại Lễ kỷ niệm, Ủy viên BCH Tổng liên đoàn lao động Việt Nam, Chủ tịch CĐTĐSVN Nguyễn Thị Hồng Minh đã ôn lại lịch sử phong trào công nhân và hoạt động công đoàn từ ngày thành lập Công hội đỏ đến nay, nêu lên sự đóng góp của tổ chức công đoàn, của công nhân lao động nghề cá vào thành tích của CNLD cả nước và xác định nhiệm vụ của CĐTĐSVN trong giai đoạn tới.

Cũng nhân Lễ kỷ niệm này, CĐTĐSVN trao tặng huy chương "Vì sự nghiệp xây dựng tổ chức công đoàn của TLĐLĐVN cho 2/40 cán bộ công đoàn trong ngành.

HỘI NGHỊ CÁN BỘ

CÔNG ĐOÀN THỦY SẢN TOÀN QUỐC

Tại Nam Định, từ 7 - 8/8/, tại tp. Hồ Chí Minh từ 12-13/8 và tại Đà Nẵng từ 15-16/8/1997 CĐTĐSVN đã tổ chức hội nghị cán bộ là chủ tịch công đoàn các đơn vị trực thuộc, chủ tịch Công đoàn ngành thủy sản địa phương và các ủy viên BCH công đoàn thủy sản Việt Nam để sơ kết hoạt động công đoàn 7 tháng đầu năm, bàn công tác công đoàn những tháng cuối năm và triển khai kế

hoạch tổ chức đại hội công đoàn các cấp tiến tới Đại hội CĐVN lần thứ VIII.

Hội nghị cho rằng hoạt động CĐTĐSVN 7 tháng đầu năm là sôi nổi và rõ nét, những tháng cuối năm nhiệm vụ trọng tâm là thi đua thực hiện xuất sắc kế hoạch nhà nước và nhiệm vụ công tác, chuẩn bị và tổ chức tốt đại hội công đoàn các cấp nhất là cơ sở, làm tốt công tác phòng chống bão lụt và giảm nhẹ thiên tai.

Cũng nhân hội nghị cán bộ công đoàn của từng khu vực, thường vụ CĐTĐSVN đã làm việc với liên đoàn lao động các địa phương: Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Phú Yên, Ninh Thuận, Cà Mau và Bạc Liêu về việc phối hợp chỉ đạo phong trào CNLD trong ngành thủy sản và thành lập công đoàn thủy sản địa phương.

CÔNG ĐOÀN TỔNG CÔNG TI THỦY SẢN VIỆT NAM TRAO NHÀ TÌNH NGHĨA TẠI BẾN TRE

Ngày 19/7/1997, nhân dịp kỷ niệm lần thứ 50 Ngày Thương binh - Liệt sĩ, tại thị xã Bến Tre, Công đoàn Tổng công ti thủy sản Việt Nam và Sở Thủy sản Bến Tre đã tổ chức lễ trao tặng nhà tình nghĩa cho gia đình chị Phan Thị Châu là cán bộ Văn phòng Sở Thủy sản Bến Tre có cha, mẹ và em gái là liệt sĩ thời chống Mĩ, chồng là thương binh loại 2/4. Căn nhà tình nghĩa gia đình chị Châu được xây dựng trên nền nhà cũ, khang trang vững chãi trị giá 17 triệu đồng số tiền đóng góp của CBCNV hai đơn vị : Công ti Kỹ nghệ lạnh và Xí nghiệp mặt hàng mới.

Cho đến nay CBCNV Tổng công ti thủy sản Việt Nam đã trao tặng 44 căn nhà tình nghĩa cho các gia đình thương binh, liệt sĩ ở tp. Hồ Chí Minh và các tỉnh phía Nam.

QUỸ NHÂN ĐẠO NGHỀ CÁ VIỆT NAM vừa ban hành bản Quy định tạm thời về quản lý và sử dụng Quỹ nhân đạo Nghề cá Việt Nam. Thực hiện Quy định trên, Hội đồng quản lý Quỹ đã quyết định trích đợt đầu với số tiền 30 triệu đồng trong số tiền quyên góp được để mua trên 600 bộ phao cứu sinh cá nhân (phao tròn và phao áo) trợ giúp ngư dân nghèo thuộc các tỉnh: Nam Định, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Nam và Bình Định •

Tin của Văn Phú, Quang Tuyến và có sự cộng tác của Văn phòng CĐTĐSVN

SUMMARY

THE EVOLUTION OF SOME ENVIRONMENTAL FACTORS IN THE BLACK-TIGER SHRIMP PONDS IN HAI PHONG-QUANG NINH PROVINCES HAVING BIG RAINFALLS IN AUGUST, 1995

Le Xan

The main environmental factors such as temperature, salty, transparency, pH, dissolved oxides in the ponds are constantly controlled (1-2h/time) during 8 previous days, after and in the rainfalls days from 6 to 8 August, 1995. At this time the black-tiger shrimp average is 16,2 g/p and planned to harvest in the beginning of the September. These mentioned rainfalls delimited clearly in two sections, surface section and bottom section of the main defferent environmental factors and rate of the alive-shrimp decreased 75% in comparison with the time before rainfalls.

The urgent issues to strengthen the effectiveness and result of state public administration in the fisheries sector.

RESEARCHING TO EXTRACT AND OBTAINING THE FINISHED PRODUCT OF PROTEAZA FROM THE MOULD-MUSHROOM *A.ORYZAE* - A4 IN THE LAB-CULTURING

Dang Van Hop, Nguyen Trong Can, Nguyen Thi Hien

Protease enzyme of *A.oryzae* was biosynthesised in a growing culture medium, is often to confuse another things of medium, and living mass of mould, etc...

For using protease enzyme in many different field, for example: in the scientific field, in the food processing industry. We have to extract and refine this enzyme from the growing culture medium of the mould.

THE SMOKED FISH BEGASSUT

Nguyen Van Thoa, Dang Thi Tuyet

The technology of producing the smoked fish begassut includes three processing steps: frozen fillet, defrosting, cleaning, putting in the ice-room, dehydration, hot smoking, packaging and vacuum-pump and the last step is conservation.

In this technology there are two important steps required high skills: Putting in the ice-room and fresh smoking.

After three months of conservation, the product quality standards are: 20% protein, 71% humidity, 4,2% lipit, the colour of the smoked bangassut in brown-yellow, light aroma of smoke, flexible and showy meat; without the mould-mushroom and other damage microorganism.

TIN HOẠT ĐỘNG..... (tiếp trang 39)

• Vừa qua **TỔNG CÔNG TI THỦY SẢN VIỆT NAM** được Bộ Thủy sản giao tiếp nhận và điều hành 11 doanh nghiệp là thành viên mới từ ngày 1/7/1997, đó là:

1. Công ti Tư vấn đầu tư và Thiết kế thủy sản;
2. Công ti Cơ khí và Tàu thuyền thủy sản;
3. Công ti Dịch vụ nuôi trồng thủy sản TƯ;
4. Công ti Thủy sản khu vực I;
5. Công ti Bột cá;
6. Công ti Thủy sản và dịch vụ tổng hợp;
7. Xí nghiệp chế biến thủy sản Phú Viên;
8. Nhà máy cơ khí đóng sửa tàu thuyền thủy sản Hải Phòng;
9. Xí nghiệp dịch vụ vật tư thủy sản Hải Phòng;
10. Công ti thủy sản khu vực II;
11. Công ti cơ khí thủy sản khu vực II;

Với 11 doanh nghiệp mới này, đến nay Tổng công ti thủy sản Việt Nam quản lí và điều hành 30 doanh nghiệp.

• **TẬP HUẤN VÀ HỘI THẢO VỀ CHƯƠNG TRÌNH GIẢNG DẠY ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN** vào quản lí ngành thủy sản đã được Bộ Thủy sản tổ chức tại Trường trung học thủy sản IV từ 24/7 đến 4/8/1997.

Tham gia tập huấn và hội thảo các học viên là những cán bộ giảng dạy tin học của các trường trung học thuộc Bộ. Qua tập huấn, hội thảo các học viên nắm được những kiến thức cần thiết về công nghệ thông tin, về mạng,

có được kĩ năng cơ bản trong điều hành, sử dụng mạng. Cũng qua đó các học viên góp phần xây dựng hoàn chỉnh chương trình đào tạo tin học trong quản lí ngành thủy sản.

Sau tập huấn, hội thảo các học viên này sẽ là những cán bộ giảng dạy tin học cho các lớp đào tạo, bồi dưỡng công chức nhà nước của ngành theo địa bàn được phân công. Trước mắt, trong năm 1997 sẽ mở 3 lớp đào tạo, bồi dưỡng ở 3 miền của đất nước.

• BỒI DƯỠNG KIẾN THỨC QUẢN LÍ NHÀ NƯỚC CHƯƠNG TRÌNH TRUNG- CAO CẤP ĐỢT II

trong năm 1997 sẽ được Bộ tổ chức từ 4/9 đến 8/11 tại tp.Hồ Chí Minh.

Đối tượng bồi dưỡng đợt này là những cán bộ lãnh đạo thuộc các tổng công ti, công ti, viện, trường, trung tâm, phân viện, các phòng, ban, phân xưởng và các cán bộ chuyên viên có hệ số lương từ 2,82 trở lên.

Để tổ chức tốt lớp học này, Bộ giao cho trường trung học kĩ thuật và nghiệp vụ thủy sản I tổ chức thực hiện và báo cáo kết quả lớp học cho Bộ.

• **HUYỆN SÔNG CẦU, tỉnh phú yên** đến nay có 23 cơ sở sản xuất tôm sú giống, tập trung nhiều nhất ở xã Xuân Thọ 2 là 18 cơ sở, thị trấn Sông Cầu 4 cơ sở và xã Xuân Cảnh 1 cơ sở. Lượng tôm giống đã sản xuất trong 6 tháng đầu năm là 40 triệu con đạt 108,1% kế hoạch đề ra cả năm, tôm giống sản xuất ra đến đâu tiêu thụ hết đến đó •

Tin của Hà Trang, Kiều Ba, CTV, PV

Tạp chí Thủy sản xuất bản 2 tháng một kì Số 4 (61) tháng 7 - 8/1997		Fisheries review Bimonthly N° 4 (61) July - August/1997
TRONG SỐ NÀY • Thanh niên với sự nghiệp xây dựng và phát triển ngành thủy sản. TCTS • Một số vấn đề cấp bách tăng cường hiệu lực và hiệu quả quản lí hành chính nhà nước ngành thủy sản Ta Quang Ngọc • Nhìn lại 3 năm hoạt động khuyến ngư Đức Trung • Công tác trọng tâm của ngành những tháng cuối năm 1997 ☆☆☆ • 10 năm Trung tâm công nghệ và sinh học thủy sản Nguyễn Văn Thoa KHOA HỌC CÔNG NGHỆ • Diễn biến một số yếu tố môi trường trong ao nuôi tôm sú ở Hải Phòng-Quảng Ninh vào đợt mưa lớn tháng 8/1995 Lê Xuân • Nghiên cứu chiết xuất và thu nhận chế phẩm proteaza từ canh trường nuôi cấy nấm mốc <i>A.oryzae</i> - A₄ Đặng Văn Hợp Nguyễn Trọng Cẩn, Nguyễn Thị Hiền • Cá ba sa xông khói Nguyễn Văn Thoa, Đặng Thị Tuyết Loan Ý KIẾN TRAO ĐỔI • Cần có chính sách cho sản phẩm HCG VĂN ĐỀ THAM KHẢO • Các phương pháp quản lí khai thác hải sản NGHỀ CÁ NƯỚC NGOÀI • Xử lí và vận chuyển cá sống BẢO VỆ NGUỒN LỢI THỦY SẢN KHUYẾN NGƯ TIN HOẠT ĐỘNG NGHỀ CÁ HOẠT ĐỘNG CÔNG ĐOÀN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ (tóm tắt bằng tiếng Anh)	1 2 4 7 8 9 12 15 16 17 19 21 33 38 40 43	IN THIS ISSUE • The youth with developing and building the cause of the fisheries sector TCT • The urgent issues to strengthen the effectiveness and result of state public administration in the fisheries sector Ta Quang Ngọc • Review of the last three years extensive activities Duc Trung • The main works of fisheries sector in the last months of the year 1997 ☆☆☆ • A decade development of the Fisheries Biology and Technology Center Nguyen Van Thoa SCIENCE AND TECHNOLOGY • The evolutions of some environment factors in the black-tiger shrimp ponds in Hai Phong-Quang Ninh having big rainfalls in August, 1995 Le Xu • Researching to extract and obtaining the finished product of proteaza from the mould mushroom <i>A.oryzae</i>-A₄ Dang Van Ho Nguyen Trong Can, Nguyen Thi Hi • The smoked fish Bengassut Nguyen Van Thoa, Dang Thi Tuyet Lo EXCHANGE OF OPINIONS • Needing to make policies for HCG products REFERENCE • The measures in marine fisheries exploitation management FISHERIES ABROAD • Pre-processing and transport the alive-fish PROTECTION OF FISHERIES RESOURCES FISHERIES EXTENSION NEWS ON FISHERIES ACTIVITIES TRADE UNION ACTIVITIES SCIENCE AND TECHNOLOGY (summaries)
Toà soạn: 10 Đường Nguyễn Công Hoan, Ba Đình, Hà Nội Điện thoại: 8 345457 Tổng biên tập: PTS. Ta Quang Ngọc		Headquater: 10 Nguyen Cong Hoan road, Ba Dinh Dist, Hanoi Telephone: 8 345457 Editor-in-Chief: Dr. Ta Quang Ngọc